

Số: 29 /SXD-KT

Yên Bái, ngày 04 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 3558/UBND-QLĐT ngày 28/12/2023); Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 1505/CV-UBND ngày 22/12/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Yên Bình (Văn bản số 176/KTHT-XD ngày 29/12/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 94/CV-KTHT ngày 20/12/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 310/CV-KTHT ngày 21/12/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 329/CV-KTHT ngày 22/12/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 306/CV-KTHT ngày 22/12/2023 và Văn bản số 308/CV-KTHT ngày 25/12/2023); Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 2032/UBND-KTHT ngày 22/12/2023 và Văn bản số 2072/UBND-KTHT ngày 28/12/2023); Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 1609/UBND-KTHT ngày 25/12/2023);

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng

tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng tại Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2 kèm theo văn bản này hoặc vật liệu khác trên cơ sở đáp ứng về tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

5. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành;

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

6. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục & Đào tạo; Y tế; Lao động TB & XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Vinh

PHỤ LỤC SỐ 1**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.***(Kèm theo Văn bản số 29 /SXD-KT ngày 04 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)*

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thép tròn trơn Φ 6;Φ 8	kg	15,000		15,000	15,000		14,091
2	Thép tròn gai Φ 8	kg	15,050		15,050	15,000		14,091
3	Thép tròn Φ 10	kg	15,171		15,104	15,200		14,000
4	Thép tròn Φ 12	kg	15,059		14,959	15,307		14,000
5	Thép tròn Φ 14	kg	15,059		14,959	15,174		14,000
6	Thép tròn Φ 16	kg	15,026		14,959	14,729		14,000
7	Thép tròn Φ 18	kg	15,059		14,959	15,152		14,000
8	Thép tròn Φ 20	kg	15,004		14,904	15,334		14,000
9	Thép tròn Φ 22	kg	15,104		15,004	15,412		14,000
10	Thép tròn Φ 25	kg	15,104		15,004	15,263		14,000
11	Thép buộc 1 ly	kg	23,181		23,200	25,000		22,727
12	Đinh 5	kg	21,091		21,091	25,000		22,727
13	Đinh 7	kg	20,182		20,182	25,000		22,727
14	Tấm lợp fibro xi măng - Đông Anh	tấm	44,545		46,545			
15	Tấm nóc fibro xi măng - Đông Anh	tấm	13,636		13,636			
16	Thép hình V30,V40, V50,V63,V70,V75	kg			19,727		19,000	21,000
17	Thép U50 Đức	kg			20,364		22,000	21,000
18	Thép U100 Đức	kg			19,909		22,000	21,000
19	Thép U120 Đức	kg			20,909		22,000	21,000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Thép I 100	kg			21,818		22,000	21,000
21	Thép dẹt U80;U100;U120	kg					22,000	21,000
22	Thép hộp mạ kẽm: 25x25,30x30,20x40, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50,50x100	kg			20,909	21,818		21,000
23	Ống thép mạ kẽm Φ26,62x1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
24	Ống thép mạ kẽm Φ 33,5 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
25	Ống thép mạ kẽm Φ 42,2 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
26	Ống thép mạ kẽm Φ 48,1 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
27	Ống thép mạ kẽm Φ 59,9 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
28	Thép tấm: 2ly,2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly, 8ly	kg						21,000
29	Đá hộc R>600	m ³		190,000				
30	Đá 4x6	m ³		215,000				
31	Đá 2x4	m ³		220,000				
32	Đá 1x2	m ³		225,000				
33	Đá 0,5x1	m ³		220,000				
34	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		210,000				
35	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		180,000				
36	Cát hạt mịn ML=0,7 - 1,4	m3						
37	Cát hạt thô	m3						
38	Sỏi 1x2	m3						
39	Sỏi 2x4	m3						
40	Gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên				1,350		
41	Gạch chỉ rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên				1,237		
42	Gạch bê tông đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên		1,350		1,150		

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43	Gạch bê tông rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên		1,296		1,100		
44	Gạch chỉ rỗng 5x10x20cm M75	viên				1,182		
45	Gạch lát Ceramic 30x30	m ²				109,091		
46	Gạch lát Ceramic 40x40	m ²				81,818		
47	Gạch lát Ceramic 50x50	m ²				90,909		
48	Gạch lát Ceramic 60x60	m ²				118,182		
49	Gạch ốp tường Ceramic 30x60	m ²				127,373		
50	Gạch lát Granite 80x80	m ²				327,273		
45	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg		1,110	1,309	1,300	1300	1,273
46	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg		1,220	1,409	1,320	1400	1,364
47	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg		1,080	1,289	1,218	1,030	1,273
48	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg		1,190	1,389	1,309	1,130	1,364
49	Xi măng trắng	kg			5,093			
50	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²			89,091		104,000	
51	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²					118,000	
52	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²					128,000	
53	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,35mm	m ²			143,636			
54	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,40mm	m ²			153,636			
55	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,35mm khổ rộng 240mm	m					33,000	
56	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,40mm khổ rộng 240mm	m					33,000	
57	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,35mm khổ rộng 300mm	m					38,000	
58	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,40mm khổ rộng 300mm	m					48,000	

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 400mm	m					48,000	
60	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 400mm	m					52,000	
61	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ					2,600,000	
62	Bồn nước INOX loại ngang 1 m3	bộ					2,850,000	
63	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ					3,800,000	
64	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ					4,100,000	
65	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ					5,100,000	
66	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ					5,600,000	
67	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ					6,400,000	
68	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ					7,000,000	
69	Bồn nước INOX loại đứng 3 m3	bộ					8,000,000	
70	Bồn nước INOX loại ngang 3 m3	bộ					8,800,000	
71	Gạch Block tự chèn 30x30x5	m ²		86,000				
72	Gạch giả đá 30x30x3,3	m ²		120,000				

Ghi chú:

- Thành phố Yên Bái: Đối với thép tròn các loại: Giá thép Hòa Phát.
- Huyện Yên Bình: Gạch bê tông các loại, gạch giả đá, gạch Block: Giá Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái.
- Thị xã Nghĩa Lộ: Thép tròn các loại: Giá thép Hòa Phát.
- Huyện Văn Chấn: Thép hình các loại: Giá Thép Hòa Phát; Tôn lợp: Giá tôn Hoa Sen; Bồn nước INOX giá hãng Tân Mỹ.
- Huyện Văn Yên: Thép tròn các loại: Giá Thép Hòa Phát (CB300V đối với Φ25CB400V).
- Đối với huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì vật liệu xây dựng chủ yếu do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ, trữ lượng hạn chế, chỉ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy Chủ đầu tư chủ trì, khảo sát, thống nhất lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.
- Đối với huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên theo văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì trung tâm huyện có vị trí địa lý gần thành phố Yên Bái cho nên vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trên địa bàn được mua từ thành phố Yên Bái.

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Một số loại vật liệu các địa phương đề nghị cùng chủng loại, nhà sản xuất nhưng giá chênh lệch lớn giữa các địa phương trong tỉnh nên Sở Xây dựng không công bố giá.

PHỤ LỤC SỐ 2**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG**

(Kèm theo Văn bản số 29 /SXD-KT ngày 04 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

I. THÀNH PHỐ YÊN BÁI**1. Công ty TNHH Hòa Bình**

Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.

ĐVT: Đồng VN

TT	Mã SP	Danh mục VLXD	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán		Ghi chú
						Tại các TT VLXD TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Tại TT VLXD huyện Văn Yên	
		THÉP HÒA PHÁT						
1		Thép Φ6 +Φ8	Kg	CT240-T		15.000	15.000	
2		Thép Φ8 Gai	Kg	CB300 - V		15.050	15.050	
3		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	Gr40		15.104	15.104	
4		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		15.104	15.104	
		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.304	15.304	
		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.959	14.959	
5		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.159	15.159	
		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.959	14.959	
6		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.159	15.159	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	Gr40		14.959	14.959	
7		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.959	14.959	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.159	15.159	
		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.959	14.959	
8		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.159	15.159	
		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.904	14.904	
9		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.104	15.104	
		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		15.004	15.004	
10		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.204	15.204	
		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		15.004	15.004	
11		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.204	15.204	
		Thép Φ28 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.204	15.204	
12		Thép Φ32 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		15.204	15.204	
13		Thép buộc 1ly đa hội	Kg			23.000	23.000	
14		Thép buộc 1ly	Kg	Hòa Phát		23.181	23.181	
15		Đinh 5 phân	Kg	Việt Nhật		21.091	21.091	
16		Đinh 7 phân	Kg			20.182	20.182	
		THÉP GÓC						
1		Góc 30x30 ĐH	Kg	Gia công		16.818	20.727	
2		Góc 40+50+63 ĐH	Kg	Gia công		17.273	19.727	
3		Góc 70+75 ĐH	Kg	Gia công		18.182	20.636	
4		Góc 40+50+63+75 An Khánh	Kg	TCVN 197; TCVN198 (JIS Z2241; JIS Z2248)		19.091	21.091	
		THÉP U + I						
1		U50,65 Đức	Kg	TCVN 197; TCVN198 (JIS Z2241;		19.545	20.364	

				JIS Z2248)				
2		U80-100	Kg	TCVN 197;		18.636	19.909	
3		U120-140	Kg	TCVN198		19.091	21.818	
4		I100,120	Kg	(JIS Z2241; JIS Z2248)		19.545	21.364	
5		U Dập các loại từ 2,5-2,8	Kg	Gia công		17.273	21.273	
6		U dập các loại từ 3,0 đến 3,5	Kg	Gia công		18.182	22.273	
		THÉP HỘP + ỐNG						
1		Thép hộp đen, ống đen từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg	TCCS03:2012		18.182	20.455	
2		Hộp mạ kẽm, ống mạ kẽm từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg	TCCS03:2012		18.182	20.909	
		TÔN ĐEN						
1		Tôn đen 2 đến 2,5ly	Kg	SS400		17.273	19.000	
2		Tôn đen 3ly	Kg	SS400		16.364	18.636	
3		Tôn đen 4-12ly	Kg	SS400; Q235		16.364	18.000	
		XI MĂNG + TẤM LỘP						
1		Tấm lọc Đồng Anh Hà Nội (dầu đen)	Tấm			44.545	46.545	
2		Tấm nóc Đồng Anh	Tấm			13.636	13.636	
3		Xi măng CHINFON PCB30	Kg	PCB30		1.731	1.731	
		Xi măng CHINFON PCB40	Kg	PCB40		1.759	1.759	
4		Xi măng NORCEM PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 2 lớp	1.272	1.291	
		Xi măng NORCEM PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 3 lớp	1.290	1.309	
5		Xi măng NORCEM PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 2 lớp	1.372	1.391	
		Xi măng NORCEM PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 3 lớp	1.390	1.409	
6		Xi măng Yên Bái PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 2 lớp	1.262	1.281	
		Xi măng Yên Bái PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 3 lớp	1.270	1.289	
7		Xi măng Yên Bái PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 2 lớp	1.362	1.381	
		Xi măng Yên Bái PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 3 lớp	1.370	1.389	
8		Xi măng trắng	Kg			5.093	5.093	
9		Xi măng đen rời đóng túi bán lẻ	Kg			2.778	2.778	
10		Cốt ép 2,4m x 0,7m	Tấm	2,4x0,7		30.556	30.556	
11		Que hàn LD 2,5 ly	Kg	2,5		25.926	25.926	
12		Que hàn LD 3 + 4 ly	Kg	3+4 ly		24.537	24.537	
13		Giấy dầu (20m/cuộn)	Cuộn			94.444	94.444	
		GẠCH ỐP LÁT						
		Gạch prime						
1		Ốp 10x20 9201,...,9212	Viên	BIIa TCVN - 6415		3.611	3.611	

2		Ốp 15x17,3 18607,18608,18609,1 8610,18611,18612	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.111	6.111	
3		Ốp 15x15: 18002,18004 18007,18008	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.704	8.704	
4		Ốp mặt tiền 10x30 9716,...,9729,2701,... ,2715	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.574	6.574	
5		Chân tường 12x40 Y11,...,Y17, Y025,..., Y039, 7121,...,7125	Viên	BIIa TCVN - 6415		4.630	4.630	
6		Chân tường 12x50 Y527,...,Y648	Viên	BIIa TCVN - 6415		5.833	5.833	
7		Chân tường 12x50 9000,...,9004	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.574	6.574	
8	12x60	Chân tường 12x60 2801,...,2806	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.722	9.722	
9		Chân tường 12x60 9637,9635,9636	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.222	12.222	
10	15x60	Sàn gỗ 15x60: 9501, 9547,9506-5,9510-5	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	15.093	
11	15x80	Sàn gỗ 15x80: 9312, 9313,9314,9315,9325	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.778	22.778	
12		Sàn gỗ 15x80 8889,8994,8996,8955	Viên	BIIa TCVN - 6415		34.167	34.167	
13		Sàn gỗ 15x80 8890,8991	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.667	31.667	
14	20x40	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 9803,04,05	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.167	9.167	
15		Gạch 20x40 di hình ốp trang trí mặt tiền 9807,...,9850	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	
16	25x40	Gạch 25x50: 101,9102 9103,9105,9106,9109	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.667	16.667	
17		Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240 ,270,...,272,7261,,7268,	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.056	8.056	
18		Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.981	8.981	
19	25x40	Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.611	8.611	
20		Gạch ốp 25x40 2276, 2282	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	
21	30x45	Gạch 30x45 9574 (9500)	Viên	BIIa TCVN - 6415		11.944	11.944	
22		Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.704	13.704	
23	30x45	Gạch 30x45 Trang trí 9156,...,9161	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.759	16.759	
24		Gạch 30x45 đỏ, đen	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	15.093	

25		Gạch 30x45 màu 9201, 02,10,11,16,17,19,20,25,26,28,29,66,67,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,32,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307,9308	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.870	12.870	
26		Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,...,53,55,56,63,64,9110,11,13,14,15,16,19,20,9305,9306	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.056	13.056	
27		Gạch 30x45 điểm 9203,12,18,21,24,27,30,47,50,53,57...,71,96,99,9112,15,18,21,27,30,33,24,44,47...,53,9309	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.481	16.481	
28		Gạch 30x45 7001,...,7012	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	12.130	
29		Gạch 30x60 9920,3918	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
30	30x60	Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35,38,39,47,51,52,54,55,57,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67,69,70,72,73,75,78,79,81,84,8623,24,...,32,33,35,36,38,39,9836,39,42,45,12988,15301,02,09,10,16,8641,42,...,47,48,50,51,53,9853,55,56,60,69,76	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.093	25.093	
31	30x60	Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,64,72,73,9543,44,61,62,70,...,78,94,9632,33,37,44,...,47,59,61,62,67,68,70,71,9700,09,12,17,18,19,30,32,33,42,44,45,78,80,93,99,9828,29,31,32,34,37,40,43,48,49,51,...,58,61,62,64,65,67,70,71,74,86,88,90,91,93,94,9922,27,35,51,55,61,80,81,82,9205	Viên	BIIa TCVN - 6415		24.444	24.444	
32	30x60	Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68,71,74,77,80,82,85,8625,28,...,40,43,46,49,52,54,9830,33,35,38,41,44,50,52,56,59,63,66,68,	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.574	31.574	

		72,75,89,92,95,9734, 97,15311,12,15,8427, 34,40,53,59,74,9416, 21,62,65,74,9545,960 3,63,69,12989,9206						
33		Gạch 30x60:17310,04, 13,14,22,23,17403, 17404,17419,17420.	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	20.278	
34		Gạch 30x60: 17406,07 10,11,13,14,22,23,173 01,02,07,08,16,17,25,2 6,28,29,...44,53,54,56,5 7,59,60,62,63,65,66,68 ,69,17301,02,07,08,16, 17,	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	20.278	
35		Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viên	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	23.426	
36		30x60 điểm 17303,305,309,311,3 15,318,324,327,333,3 36,339,342,345,358,3 61,367,17405,17408, 17412,17415,17421,1 7358,17361,17385	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.852	26.852	
37		30x60 Trang Trí 8657,...,8666	Viên	BIIa TCVN - 6415		29.444	29.444	
38		30x60 TP 9300,9302,9303,9304 ,9305	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.963	32.963	
39		30x60 Yên Bình 9401,...9405	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.963	17.963	
40	40x80	40x80 8243,8249,8247,8227 ,8241,8262,63,8307,8 308,8313,8314,8333, 8334,8338,8339	Viên	BIb TCVN - 6415		57.685	57.685	
41		40x80 điểm 8244,8250,8248,8228 ,8242,8309,8315,833 5,8340	Viên	BIb TCVN - 6415		101.481	101.481	
42		40x80 17513,17514	Viên	BIb TCVN - 6415		47.500	47.500	
43		40x80 TP 8714,...,8717,8720,87 24,8725	Viên	BIb TCVN - 6415		99.815	99.815	
44	30x90	30x90 8206,18207, 18215,18216,18219, 18220	Viên	BIb TCVN - 6415		40.370	40.370	
45		30x90 điểm 18208,18218,18221	Viên	BIb TCVN - 6415		54.630	54.630	
46	60x120	60x120 8300,...,8306,8310,83 11,8312,...,8320,8335 ,8336,8338,8342,836 6,8369,8370	Viên	BIb TCVN - 6415		286.574	286.574	
47		60x120 8307,8337,8368	Viên	BIb TCVN - 6415		312.037	312.037	

48		60x120 8312	Viên	BIb TCVN - 6415		338.519	338.519	
49	25x25	Gạch lát 25x25 284,...,290,2111,...,2 119,291,...,299,2305, ...,2309,7431,,7437	Viên	BIla TCVN - 6415		4.722	4.722	
50	30x30	Gạch lát 30x30 mài thường: 2601,,2609, 2305,...,2392,2201,...,22 28, 2103,,2109,2680.,91	Viên	BIla TCVN - 6415		7.870	7.870	
51		Gạch lát 30x30 sỏi 9190,...,9196	Viên	BIla TCVN - 6415		9.444	9.444	
52		Gạch lát 30x30 sỏi 9145,...,9189	Viên	BIla TCVN - 6415		9.444	9.444	
53		30x30 KTS 8512,,8530 9314,9328,9346,9343 ,9083,9085,9095,932 5,7731,9314,...,9320, 9300,9381,...9389.73 60,...,7380.8008,900 7,8010,8011,8542,85 45,9107,08,09,10,11, 9030...,9091,9111,91 23,9128	Viên	BIla TCVN - 6415		12.222	12.222	
54	40x40	Gạch lát 40x40: 2002, 003,006,208,209,219, 246,248,255,262,264, 265,266,282,283,284, 290,291,292,293,294, 295,299,2302,307,30 9,311,314,315,317,33 3,324	Viên	BIla TCVN - 6415		12.130	12.130	
55		Gạch 40x40: 2201, 202,206,207,240,242, 249,253,254,256,273, 288,289,336,2408,50 1,703,711,757,7831,7 832	Viên	BIla TCVN - 6415		12.130	12.130	
56		Gạch 40x40: 505,506 L1	Viên	BIla TCVN - 6415		12.500	12.500	
57		Gạch 40x40 KTS 17001,...17019	Viên	BIla TCVN - 6415		12.778	12.778	
58		Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	Viên	BIla TCVN - 6415		12.778	12.778	
59		Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112, 204,205)	Viên	BIla TCVN - 6415		12.778	12.778	
60	40x40	Gạch lát 40x40 Cotto PY:18001,18002,180 04,18005	Viên	BIla TCVN - 6415		14.444	14.444	
61		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455,2528	Viên	BIla TCVN - 6415		14.444	14.444	
62		Gạch lát 40x40 Sân vườn:2507,28,2401, 2461,2468,2469	Viên	BIla TCVN - 6415		14.444	14.444	

63		Gạch lát 40x40 KTS 9202,05,06,07,36,37, 45,...,53	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	12.778	
64		40x40 SV 9242,44,61, 75,92,93,94,99,9300	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
65		40x40 SV 9216,42,44,65,79,80, 82,90,9303,09,10,11	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
66		40x40 SV 9220,28,39,64,85,88, 89,91,95,9301,11,... 26	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
67	50x50	Gạch lát 50x50 Cotto	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.333	23.333	
68		Gạch lát 50x50 Không mài:2617,39,2024,32	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.556	20.556	
69	50x50	Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75,76,77,7 9,90,94,2900,2902,29 04	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
70		Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2 892,93,95,...,99,2901, 2903,05.,2926,7855,7 856	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
71		Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
72		Gạch lát 50x50 PY 2662,2673...,2689,254 0,2541,2580,2592,25 94	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
73		Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,266 1,690,698,7556,7695	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
74		Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương (94)(95),9419,27,64,8 9,9501,18,30,32,36,4 1,9590, 9616	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	22.870	
75		50 KTS HC 9438,73,78, 84,9516,17,72,77,78 SL 240h/ngày	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.963	22.963	
76	50x50	50 KTS HC đầu (17) 17101,...,17122	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.407	22.407	
77		Gạch lát 50x50 KTS Phổ Yên (93) 9320,..., 9390,9392,...,9396	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	22.870	
78		50x50 KTS Sân Vườn 9391,9521,...,9552,9 533,9400,...,9408,95 71,67,68,9585,...,9589	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.926	25.926	

79		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài 2660,...,2670	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.944	21.944	
80		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài suger 2672,2673	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	23.426	
81		50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.315	27.315	
82		50x50 Bán sứ 9300,..., 9306,2630,...,2640,9603,...,9626	Viên	BIIb TCVN - 6415		30.278	30.278	
83	60x60	60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,72,74,75,76,9856,9861,15606,15608,9001,02,03,15,17,18,54,80,92,9101,04,05,09,17,19,56,57,12021,25,15616,..,18,,9227,9233,9235,9237,9239,9241,9244,9290	Viên	BIIa TCVN - 6415		60.741	60.741	
84		60x60 K0 9892,94,96,12018,19,33,35,37,39,41,51,9010,11,14,28,32,43,74,76,78,9110,11,12,15,17,17,58,54,63,64,65,9202,9251,9253,9261,9262,9264,13033,15010,9500,...,9501	Viên	BIIa TCVN - 6415		60.741	60.741	
85		60x60K0:17000,,17010 17015,16,17,28,30,17120,...17126,17128,17130,17151,	Viên	BIIa TCVN - 6415		59.074	59.074	
86		Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,...,9742,9744,...,9749,9770,...,9779,9790,1201,...,1206,12010,23,26,12815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994,9123,9600,9864,9615,	Viên	BIIa TCVN - 6415		70.370	70.370	
87	60x60	60x60 Mát 9711,12,9717,...,9720,24,26,9388,12718,19,9030,31,34,36,37,38,9245,9246,17021,17023	Viên	BIIa TCVN - 6415		67.870	67.870	
88		60x60 Suger, Caving 8200,...,06,07,8269,...,82,85,8490,15620,8480,17011	Viên	BIIa TCVN - 6415		85.370	85.370	

89		Gạch lát 60x60 K3 8601,...,8620,11601, 04,22,11917,...,11620 ,9087,9743,9786,962 5,	Viên	Bla TCVN - 6415		72.407	72.407	
90		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên: 9630,...,9696, 9630,1,...,9696.1	Viên	Bla TCVN - 6415		38.704	38.704	
91		Gạch lát 60 C Phổ Yên 17001,...,17017,17001 .1,...,17017.1,17501, ...,17509,17501.1,...,1 7509.1,17701,17701.1, 17710,...,17714	Viên	Bla TCVN - 6415		36.667	36.667	
92	60x60	Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 17700	Viên	Bla TCVN - 6415		37.685	37.685	
93		Gạch lát 60x60 SV C Phổ Yên 9901,...,9915	Viên	Bla TCVN - 6415		43.148	43.148	
94		Gạch lát 60x60 P Phổ Yên 9101,...,9112	Viên	Bla TCVN - 6415		47.037	47.037	
95		Gạch lát 80x80 2860,,2862,11844 8801,,8803,,10,11,891 2,18,,24,8500,..8505, 8704,8716, 8729,,8742, 8750,8752,8602	Viên	Bla TCVN - 6415		175.185	175.185	
96	80x80	Gạch lát 80x80 8834,8835	Viên	Bla TCVN - 6415		185.370	185.370	
97		Gạch lát 80x80 Sugar,Caving 8943,8944,8600,...,861 2,18600,...18602,8618,8 671,18508,18509	Viên	Bla TCVN - 6415		200.648	200.648	
98		Gạch lát 80x80: 7500, 17510,17860,...,17864	Viên	Bla TCVN - 6415		149.815	149.815	
99		60x86 9136,37,38,39	Viên	Bla TCVN - 6415		76.111	76.111	
100	60x86	60x86: 9104,05,11,14, 17,..,28,..,30,17016,17, 18	Viên			77.130	77.130	
101		60x86 9131,...,9135	Viên			71.019	71.019	
102		60x86: 9116,18,09,23, 17010,13,15,...,19	Viên			71.019	71.019	
103	60x86	60x86 17008,17009,17014	Viên	Bla TCVN - 6415		71.019	71.019	
104		Gạch ốp 50x86 9901,...,9913	Viên	Bla TCVN - 6415		46.296	46.296	
105	50x86	Gạch ốp 50x86: 9914,.. 9918,9921,22,..,32,..,35	Viên	Bla TCVN - 6415		47.130	47.130	
106		Gạch ốp 50x86 9914,...,9924,9926, ...,9932,9934,...,994 0	Viên	Bla TCVN - 6415		47.130	47.130	

		GẠCH CATALAN						
		LOẠI A1						
1	80x80	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	Bla TCVN – 6415		112.222	112.222	Titan
2		8052, 8053,...,8066	Viên	Bla TCVN – 6415		115.278	115.278	
3		8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	Viên	Bla TCVN – 6415		122.130	122.130	
4		8012,8015,..,8024,8030, 8031,8032,8033,8035,8037,8798,8799,8058,8025,8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,8087,80075, 80076	Viên	Bla TCVN – 6415		145.278	145.278	
5		8038, 8039,..., 8045	Viên	Bla TCVN – 6415		172.037	172.037	
6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	Bla TCVN – 6415		138.889	138.889	
7		8081, 8082, 8085,8086	Viên	Bla TCVN – 6415		186.204	186.204	
8	60x60	6111, 6112, 6116, ...,6137,6251,6252,6253,6254, 1038,...,61041	Viên	BIIa TCVN – 6415		35.185	35.185	Ceramic
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN – 6415		37.778	37.778	
10		Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165	Viên	BIIa TCVN – 6415		43.981	43.981	
		6301,...,6305	Viên	BIIa TCVN – 6415		44.722	44.722	
11		6201,..., 6206 décor	Viên	Bla TCVN – 6415		50.093	50.093	
13		6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,71,72,73,74,75, 6911,16,17,18,29,33,37,38,40,42,43,45,47,48,49,69,6801,02,05,06,07,08,09,10,6955,56,57,58	Viên	Bla TCVN – 6415		49.444	49.444	Porcelain
14	60x60	6076,6077,6078,6959,6960,6961,6962,6079,6081,60082,69063,69064	Viên	Bla TCVN – 6415		50.741	50.741	
15		6065, 6066	Viên	Bla TCVN – 6415		50.093	50.093	Titan
16		6010 (trắng tinh)	Viên	Bla TCVN – 6415		52.037	52.037	
17		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,6620,6621,6622,66025,66026	Viên	Bla TCVN - 6415		58.333	58.333	Porcelain
18		6950,51,52,53	Viên			58.333	58.333	

19		6607 (đen bóng)	Viên			60.463	60.463	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên			64.815	64.815	
21		6630,6631,6632	Viên			60.463	60.463	
22		6612,6615	Viên			60.463	60.463	
23		6616,6652,...,6657,6661,662,63,	Viên			68.056	68.056	
24		6610,6611, 6618,6619	Viên			64.815	64.815	
25		6670,6671,6672,6673,6674,6675,	Viên			67.037	67.037	
26	30x60	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	Bib TCVN - 6414		29.630	29.630	Titan
27	30x60	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	Bib TCVN - 6415		39.444	39.444	
28	30x60	3602,...,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,1, ..16,76.....,91	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.352	19.352	Ctl, Ttm
29		3801,...,08,12,...,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80,...,84,86, 87,92,...,97.3667.80,81,83,..,86,91,92,94,95	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.000	20.000	
30		3678,82,84,87,93,97,3931,3934	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.500	27.500	
31		3982,85,88,94,97. 3809, 10,11,17,19,22,25	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.500	27.500	
32		3201,...,3209	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.130	27.130	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.352	19.352	
34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633,	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
35	30x60	3920,3921,3922,3923 ,.....3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 3971,39101,...,39108	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	Ctl, Ttm
36		3637,3638,3639,3640 ,3641,3642,3643,3644,3645,46,..,51	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
37		3926,3927,3928,3908 ,3909,3910	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
38	40x80	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	Bla TCVN - 6415		62.500	62.500	Titan
39		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	Bla TCVN - 6415		67.963	67.963	

40	50x50	5501, 5502, ..., 5511, 5512, ..., 5520	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.111	26.111	Sân vườn Suger
41		55501, ..., 55506,	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.296	26.296	
42		5555, 5556	Viên	BIIa TCVN - 6415		30.093	30.093	
43	60x120	1201	Viên	BIIa TCVN - 6415		165.556	165.556	Titan
44		1203, 1207, 1208, 1210	Viên	BIIa TCVN - 6415		191.852	191.852	
45		1202, 1204, ..., 1206, 1230, ..., 1235, 1251, 1252	Viên	BIIa TCVN - 6415		238.889	238.889	
46	30x30	3312, ..., 3361, 33101, 33102	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	Ttm, CBN
LOẠI A								
1	80x80	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	BIIa TCVN - 6415		97.870	97.870	Titan
2		8052, 8053, ..., 8066	Viên	BIIa TCVN - 6415		97.870	97.870	
3		8046, 8047, 8048, 8049, 80101, ..., 80105	Viên	BIIa TCVN - 6415		102.500	102.500	
4		8012, 8015, ..., 8018, 024, 8030, ..., 8035, 8037, 8798, 8799, 8058, 8025, 8026, 8027, 8028, 8029, 8070, 8071, 8072, 8087, 80075, 80076	Viên	BIIa TCVN - 6415		112.500	112.500	
5		8038, 8039, ..., 8045	Viên	BIIa TCVN - 6415		126.667	126.667	
6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	BIIa TCVN - 6415		109.444	109.444	
7		8081, 8082, 8085, 8086	Viên	BIIa TCVN - 6415		145.278	145.278	Ceramic
8		6111, 6112, 6116, ..., 6137, 6251, 6252, 6253, 6254, 1038, ..., 61041	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.037	32.037	
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN - 6415		35.278	35.278	
10		Sân vườn 6161, 6162, 6163, 6164, 6165	Viên	BIIa TCVN - 6415		38.981	38.981	
11		6301, ..., 6305	Viên	BIIa TCVN - 6415		40.000	40.000	Porcelain
12		6201, ..., 6206 décor	Viên			46.111	46.111	
13		6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069, 70, ..., 75, 6911, 16, 18, 29, 33, 37, 38, 40, ..., 49, 69, 6801, 02,	Viên	BIIa TCVN - 6415		43.889	43.889	

		05,,10,6955,56,57,58						
14		6076,6077,6078,6959,6960,...,6962,6079,6081,60082,69063,69064	Viên	BIa TCVN - 6415		44.815	44.815	Titan
15		6065, 6066	Viên	BIa TCVN - 6415		43.889	43.889	Porcelain
16		6010 (trắng tinh)	Viên			45.556	45.556	
17		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788, 6780,6784,6617,6620, ...,6622,66025,66026	Viên	BIa TCVN - 6415		47.778	47.778	
18		6950,51,52,53	Viên	BIa TCVN - 6415		47.778	47.778	
19		6607 (đen bóng)	Viên			52.130	52.130	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên			54.259	54.259	
21		6630,6631,6632	Viên			52.130	52.130	
22		6612,6615	Viên			54.259	54.259	
23		6616,6652,...,6657,6661,62,63,	Viên	BIa TCVN - 6415		55.463	55.463	Titan
24		6610,6611, 6618,6619	Viên	BIa TCVN - 6415		55.463	55.463	
25		6670,6671,6672,6673,6674,6675,	Viên	BIa TCVN - 6415		60.926	60.926	
26	30x60	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6414		23.056	23.056	Titan
27	30x60	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6415		28.519	28.519	Ctl, Ttm
28		3602,...,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14 ...,16,76,77,...,79,89,..,91	Viên	BIla TCVN - 6415		16.204	16.204	
29	30x60	3801,...,08,12,...,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80, ...,84,86,87,92,93,95, 96,97.3667.80,81,83, 85,86,91,92,94,95	Viên	BIla TCVN - 6415		16.667	16.667	
30		3678,82,84,87,93,97, 3931,3934	Viên	BIla TCVN - 6415		21.667	21.667	
31		3982,85,88,94,97, 3809, 10,11,17,19,22,25	Viên	BIla TCVN - 6415		21.574	21.574	
32		3201,...,3209	Viên	BIla TCVN - 6415		21.574	21.574	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BIla TCVN - 6415		16.204	16.204	

34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, 36101,...,36110	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
35		3920,3921,3922,3923, 3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966,..., 3970, 3971,39101,...,39108	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
36		3637,3638,3639,3640, 3641,3642,3643,3644, 3645,46,...,50,51	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
37		3926,3927,3928,3908 ,3909,3910	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	17.037	Titan
38	40x80	4801, 4803, 4805, 4806, 4802, 4804,	Viên	BIIa TCVN - 6415		46.204	46.204	
39		4807, 4808, 4809	Viên	BIIa TCVN - 6415		52.685	52.685	Sân vườn Suger
40	50x50	5501, 5502, ..., 5511,5512,...,5520	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.889	23.889	
41		55501,...,55506,	Viên	BIIa TCVN - 6415		24.537	24.537	
42		5555, 5556	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.870	27.870	Titan
43	60x120	1201	Viên	BIIa TCVN - 6415		111.296	111.296	
44		1203,1207,1208,1210	Viên	BIIa TCVN - 6415		134.722	134.722	
45		1202,1204,...,1206,1230, ...,1235,1251,1252	Viên	BIIa TCVN - 6415		179.630	179.630	Ttm, CBN
46	30x30	3312,..., 3361,33101,33102	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.333	8.333	
		CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
		CÁC LOẠI TÔN						
1		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		89.091	89.091	
2		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		100.000	100.000	
3		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		110.909	110.909	
4		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		96.364	96.364	
5		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		107.273	107.273	
7		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ		81.818	81.818	

8		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		93.636	93.636	
9		Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		143.636	143.636	
10		Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		153.636	153.636	
11		Tôn 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		162.727	162.727	
		PHỤ KIỆN TÔN						
1		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 240	md			49.091	49.091	
2		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 240	md			50.909	50.909	
3		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 300	md			52.727	52.727	
4		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 300	md			55.455	55.455	
5		Nóc diềm máng tôn dày 0,35 cánh 400	md			61.818	61.818	
6		Nóc diềm máng tôn dày 0,4 cánh 400	md			64.545	64.545	
		BỒN NƯỚC INOX VIỆT HÀ + SOCA						
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái			1.127.273	1.127.273	
2		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái			1.645.455	1.645.455	
3		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái			2.289.256	2.289.256	
4		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			2.500.000	2.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			3.127.273	3.127.273	
6		Loại 500 Lít - Ngang	Cái			1.318.182	1.318.182	
7		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái			2.227.273	2.227.273	
8		Loại 1.200 Lít - Ngang	Cái			2.709.091	2.709.091	
9		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			3.690.909	3.690.909	
10		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			4.790.909	4.790.909	
11		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			5.763.636	5.763.636	
12		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			6.681.818	6.681.818	
13		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			8.636.364	8.636.364	
14		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			10.572.727	10.572.727	
		BỒN NHỰA VIỆT HÀ						
1		Loại 500 Lít	Cái			1.127.273	1.127.273	
2		Loại 1.000 Lít	Cái			1.645.455	1.645.455	

4		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			2.500.000	2.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			3.127.273	3.127.273	
6		Loại 500 Lít	Cái			1.318.182	1.318.182	
7		Loại 1.000 Lít	Cái			2.227.273	2.227.273	
8		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			3.572.727	3.572.727	
9		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			4.481.818	4.481.818	
		BỒN NƯỚC TÂN MỸ						
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái	TCCS 06:2014/TM		1.700.000	1.700.000	
2		Loại 700 Lít -Đứng	Cái			1.900.000	1.900.000	
3		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái			2.418.182	2.418.182	
4		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái			2.672.727	2.672.727	
5		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			3.754.545	3.754.545	
6		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			4.809.091	4.809.091	
7		Loại 2.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			6.045.455	6.045.455	
8		Loại 3.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			6.909.091	6.909.091	
9		Loại 500 Lít - Ngang	Cái	TCCS 06:2014/TM		1.845.455	1.845.455	
10		Loại 700 Lít - Ngang	Cái			2.045.455	2.045.455	
11		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái			2.627.273	2.627.273	
12		Loại 1.200 Lít - Ngang	Cái			2.909.091	2.909.091	
13		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			4.045.455	4.045.455	
14		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			5.200.000	5.200.000	
15		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái	TCCS 06:2014/TM		6.536.364	6.536.364	
16		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			7.454.545	7.454.545	
17		Loại 3.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			8.681.818	8.681.818	
18		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			9.681.818	9.681.818	
19		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			12.272.727	12.272.727	
20		Loại 6.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			14.563.636	14.563.636	
		THIẾT BỊ VỆ SINH						
		THIẾT BỊ VỆ SINH INAX						
		BỆT INAX						
1		Bệt C108 trắng	Bộ			2.245.455	2.245.455	
2		Bệt C108 cóm	Bộ			2.272.727	2.272.727	
3		Bệt C108 nắp êm	Bộ			2.400.000	2.400.000	
4		Bệt C117 trắng	Bộ			1.945.455	1.945.455	
5		Bệt C117 cóm	Bộ			1.890.909	1.890.909	
6		Bệt C117 nắp êm	Bộ			2.109.091	2.109.091	
7		Bệt C306 trắng	Bộ			2.536.364	2.536.364	

8		Bê-t C306 côm	Bộ			2.236.364	2.236.364	
9		Bê-t C306 nắp êm	Bộ			2.763.636	2.763.636	
10		Bê-t C504 trắng	Bộ			2.845.455	2.845.455	
11		Bê-t C504 côm	Bộ			2.481.818	2.481.818	
12		Bê-t AC504 VAN	Bộ			2.945.455	2.945.455	
13		Bê-t C801 Trắng	Bộ			3.490.909	3.490.909	
14		Bê-t C801 côm	Bộ			3.763.636	3.763.636	
15		Bê-t C828 trắng	Bộ			3.136.364	3.136.364	
16		Bê-t C828 côm	Bộ			3.400.000	3.400.000	
17		Bê-t AC602 VN	Bộ			3.663.636	3.663.636	
18		Bê-t AC 909 VRN-1/BW1	Bộ			8.927.273	8.927.273	
19		Bê-t AC-900VRN	Bộ			8.127.273	8.127.273	
20		Bê-t AC 918 VRN-1/BW1	Bộ			8.400.000	8.400.000	
21		Bê-t AC 939 VN/BW1	Bộ			7.118.182	7.118.182	
22		Bê-t AC1008VRN/BW1	Bộ			11.190.909	11.190.909	
23		Bê-t AC 959 VAN/BW1	Bộ			5.845.455	5.845.455	
24		Bê-t AC 991 VRN/BW1	Bộ			7.709.091	7.709.091	
25		Bê-t AC 991 R+CW-S15VN/BW1	Bộ			8.254.545	8.254.545	
26		Bê-t AC- 2700 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			20.845.455	20.845.455	
27		Bê-t AC-1035VN	Bộ			14.263.636	14.263.636	
28		Bê-t AC -702R+CW-S15VN/BW1	Bộ			4.090.909	4.090.909	
29		Bê-t AC 939 +CW-S15VN/BW1	Bộ			7.572.727	7.572.727	
30		Bê-t AC 1008 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			28.227.273	28.227.273	
31		Bê-t AC 700+CW-S15	Bộ			4.663.636	4.663.636	
32		Bê-t AC 700VAN	Bộ			3.800.000	3.800.000	
33		Bê-t AC 710VAN	Bộ			3.754.545	3.754.545	
34		Bê-t AC-1035+CW-S15VN/BW1	Bộ			10.872.727	10.872.727	
35		Bê-t AC 918 +CW-S15VN/BW1	Bộ			8.890.909	8.890.909	
36		Bê-t AC 909 +CW-S15VN/BW1	Bộ			9.490.909	9.490.909	
37		Bê-t AC 959 +CW-S15	Bộ			6.463.636	6.463.636	
38		Bê-t AC 1032VN	Bộ			9.845.455	9.845.455	
39		AC969VN êm trắng	Bộ			4.372.727	4.372.727	
40		AC902VN	Cái			7.963.636	7.963.636	
41		AC602VAN	Cái			3.554.545	3.554.545	

		CHẬU INAX						
1		Chậu L284 trắng	Cái			609.091	609.091	
2		Chậu L284 gốm	Cái			636.364	636.364	
3		Chậu L282 trắng	Cái			518.182	518.182	
4		Chậu L288 trắng	Cái			645.455	645.455	
5		Chậu L297	Cái			1.136.364	1.136.364	
6		Chậu L2395	Cái			1.200.000	1.200.000	
7		Chậu L285	Cái			654.545	654.545	
8		Chậu L2396	Cái			863.636	863.636	
9		Chậu L2293	Cái			945.455	945.455	
10		Chậu L300	Cái			2.618.182	2.618.182	
11		Chậu L465	Cái			1.745.455	1.745.455	
12		Chậu L296	Cái			1.963.636	1.963.636	
13		Chậu L298	Cái			1.445.455	1.445.455	
14		Chậu L445	Cái			1.618.182	1.618.182	
15		Chậu L333	Cái			1.754.545	1.754.545	
16		Chậu L293	Cái			2.381.818	2.381.818	
17		Chậu L2397	Cái			2.890.909	2.890.909	
18		Chậu L294	Cái			2.036.364	2.036.364	
19		Chân chậu L298VC.VD	Cái			900.000	900.000	
20		Chân chậu L297VC	Cái			781.818	781.818	
21		Chân chậu L288 VD	Cái			627.273	627.273	
22		Chân chậu L284	Cái			590.909	590.909	
23		Tiểu U117V	Cái			1.409.091	1.409.091	
24		Tiểu U440	Cái			1.500.000	1.500.000	
25		Tiểu U-116	Cái			736.364	736.364	
26		Tiểu U-411	Cái			4.018.182	4.018.182	
		SEN VÒI INAX						
		SẢN PHẨM-SEN CÂY						
1		Sen cây BFV-1305S	Bộ			3.854.545	3.854.545	
2		Sen cây BFV-2015S	Bộ			6.818.182	6.818.182	
3		Sen tắm bồn BFV- 7000B	Bộ			5.281.818	5.281.818	
4		Sen cây BFV- 1205S	Bộ			5.318.182	5.318.182	
5		Sen nhiệt độ BFV- 7145T-3C	Bộ			7.218.182	7.218.182	
6		Sen cây BFV- 70S	Bộ			12.245.455	12.245.455	
7		Sen cây 50S	Bộ			9.990.909	9.990.909	
8		Sen nhiệt độ BFV- 3413T-4C	Bộ			3.727.273	3.727.273	
		SẢN PHẨM VÒI						
1		LFV-282S	Củ			2.727.273	2.727.273	
2		LFV-1101S-1	Củ			2.163.636	2.163.636	
3		LFV-1102S-1	Củ			1.972.727	1.972.727	
4		LFV-1202S-1	Củ			1.127.273	1.127.273	

5		LFV-1201S-1	Củ			1.490.909	1.490.909	
6		LFV-212S	Củ			2.672.727	2.672.727	
7		LFV-221S	Củ			2.200.000	2.200.000	
8		LFV-222S	Củ			1.981.818	1.981.818	
9		LFV-2012S	Củ			1.600.000	1.600.000	
10		LFV-402S	Củ			2.436.364	2.436.364	
11		LFV-112S	Củ			2.409.091	2.409.091	
12		LFV-7100SH	Củ			4.209.091	4.209.091	
13		LFV-2002S	Củ			1.718.182	1.718.182	
14		LFV -112SH	Củ			3.154.545	3.154.545	
15		LFV-211S	Củ			2.945.455	2.945.455	
16		LFV-312S	Củ			2.009.091	2.009.091	
17		LFV-21S	Củ			1.109.091	1.109.091	
18		LFV-11A	Củ			772.727	772.727	
19		LFV-5000SH	Củ			4.481.818	4.481.818	
20		LFV- 8000SH2	Củ			4.063.636	4.063.636	
21		LFV- 2012S	Củ			1.600.000	1.600.000	
22		LFV-1401S	Củ			1.563.636	1.563.636	
23		LFV-1402S	Củ			1.463.636	1.463.636	
24		LFV-1402SH	Củ			1.863.636	1.863.636	
25		LFV-1111S	Củ			1.336.364	1.336.364	
26		LFV-1112S	Củ			1.154.545	1.154.545	
27		LFV 4000S	Củ			4.018.182	4.018.182	
		SẢN PHẨM SEN						
1		BFV-1003S-2C	Bộ			2.554.545	2.554.545	
2		BFV-1103S-4C	Bộ			1.281.818	1.281.818	
3		BFV-1203S-4C	Bộ			1.518.182	1.518.182	
4		BFV-2003S	Bộ			2.536.364	2.536.364	
5		BFV-223S	Bộ			2.972.727	2.972.727	
6		BFV-213S-1C	Bộ			3.463.636	3.463.636	
7		BFV-313S	Bộ			2.718.182	2.718.182	
8		BFV-2013S	Bộ			2.272.727	2.272.727	
9		BFV-1403S-4C	Bộ			2.045.455	2.045.455	
10		BFV-1113S-4C	Bộ			1.609.091	1.609.091	
11		BFV-1113S-8C	Bộ			1.890.909	1.890.909	
12		BFV-3413T-8C	Bộ			3.936.364	3.936.364	
		SẢN PHẨM VỒI RỬA BÁT						
1		SFV- 801S	Cái			2.527.273	2.527.273	
2		SFV- 802S	Cái			1.954.545	1.954.545	
3		SFV-30	Cái			1.390.909	1.390.909	
4		SFV-1013SX	Cái			3.436.364	3.436.364	
		SẢN PHẨM KHÁC						
1		Bồn tắm yếm BFV-1702SL	Cái			12.036.364	12.036.364	
2		Gương KF- 6090 VA	Cái			1.245.455	1.245.455	

3		Gương KF- 5075 VA	Cái			745.455	745.455	
4		Gương KF- 4560 VA	Cái			636.364	636.364	
5		Gương KF- 6075 VA	Cái			1.118.182	1.118.182	
6		Gương KF- 5070 VA	Cái			745.455	745.455	
7		Van tiêu UF-7V	Cái			1.118.182	1.118.182	
8		UF-3VS	Cái			2.300.000	2.300.000	
9		Móc giấy VS KF-416V	Cái			636.364	636.364	
10		Móc treo khăn KF-417V	Cái			390.909	390.909	
11		Móc áo KF-411V	Cái			300.000	300.000	
12		Kệ gương KF-412V	Cái			545.455	545.455	
13		Kệ đựng ly KF- 413V	Cái			590.909	590.909	
14		Kệ xà phòng KF- 414V	Cái			636.364	636.364	
15		Ống thải A-675	Cái			518.182	518.182	
16		Ống thải nhựa A-325PL	Cái			145.455	145.455	
17		CFV 102A (xịt hàng)	Cái			309.091	309.091	
		THIẾT BỊ VỆ SINH VIGARACERA						
		BỆT KẾT LIỀN						
1		Bê tông Nano nung + Xịt VG826	Bộ			2.781.818	2.781.818	
2		Bê tông V37 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			2.872.727	2.872.727	
3		Bê tông V39 + Xịt VG826	Bộ			2.954.545	2.954.545	
4		Bê tông V40 + Xịt VGXP6)	Bộ			1.900.000	1.900.000	
5		Bê tông C109 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.045.455	3.045.455	
6		Bê tông V38 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.018.182	3.018.182	
7		Bê tông V38M Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.181.818	3.181.818	
8		Bê tông C0504 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			2.609.091	2.609.091	
9		Bê tông V42 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.654.545	3.654.545	
10		Bê tông V45 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.418.182	3.418.182	
11		Bê tông V41 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.681.818	3.681.818	
12		Bê tông V35 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			381.818	381.818	
13		Bê tông V63 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			4.227.273	4.227.273	
14		Bê tông V62 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			4.227.273	4.227.273	
15		Bê tông V199 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			4.863.636	4.863.636	
16		Bê tông V64 Nano nung + Xịt VG826	Bộ			3.990.909	3.990.909	

17		Bệt V51 + Xít VG826)	Bộ		8.781.818	8.781.818	
		BỆT KẾT RỜI NÁP RỜI ÊM					
1		Bệt VI107, BS107	Bộ		2.045.455	2.045.455	
2		Bệt VI6	Bộ		1.936.364	1.936.364	
3		Bệt VI88 ,VI66 +Xít VG826	Bộ		1.936.364	1.936.364	
4		Bệt VT34,VT18M+Xít VG826	Bộ		1.936.364	1.936.364	
		BỆT KẾT RỜI NÁP THƯỜNG					
1		Bệt VI66,VI88	Bộ		1.790.909	1.790.909	
2		Bệt VT18M,VT34	Bộ		1.790.909	1.790.909	
3		Bệt VI28	Bộ		1.772.727	1.772.727	
4		Bệt VI77	Bộ		1.727.273	1.727.273	
5		Bệt VI44	Bộ		1.727.273	1.727.273	
6		Bệt BTE	Bộ		1.690.909	1.690.909	
		CHẬU RỬA					
1		Chậu VTL2, VTL3, VI1T, VTL3N	Bộ		381.818	381.818	
2		Chậu góc, chậu trẻ em	Bộ		290.909	290.909	
3		Chậu Dương vành bàn đá CD1	Bộ		754.545	754.545	
4		Chậu âm bàn đá CA2	Bộ		1.027.273	1.027.273	
5		Chậu dương vành bàn đá CD6	Bộ		754.545	754.545	
6		Chậu dương bàn đá CD15	Bộ		1.145.455	1.145.455	
7		Chậu dương bàn đá CD17	Bộ		909.091	909.091	
8		Chậu dương bàn đá CD19			1.145.455	1.145.455	
9		Chậu CD20, CD21	Bộ		872.727	872.727	
10		Chậu dương bàn đá V42M	Bộ		1.081.818	1.081.818	
11		Chậu dương bàn đá V72	Bộ		3.354.545	3.354.545	
12		Chậu dương bàn đá BS415	Bộ		1.145.455	1.145.455	
13		Chậu + Chân treo tường V50	Cái		1.136.364	1.136.364	
14		Chậu + chân treo tường VI5	Cái		1.018.182	1.018.182	
15		Chậu + chân treo tường V39	Cái		936.364	936.364	
16		Chậu V25 nano nung	Cái		909.091	909.091	
17		Chậu V26 nano nung	Cái		909.091	909.091	
18		Chậu V27 nano nung	Cái		909.091	909.091	
19		Chậu V28 nano nung	Cái		909.091	909.091	

20		Chậu V29 nano nung	Cái			909.091	909.091	
		TIÊU NAM, TIÊU NỮ						
1		Tiêu nam treo tường TT1, tt3	Cái			381.818	381.818	
2		Tiêu nam treo tường TV5	Cái			981.818	981.818	
3		Tiêu nam treo tường T1	Cái			1.381.818	1.381.818	
4		Tiêu Nam treo tường T9 dương	Cái			1.554.545	1.554.545	
5		Tiêu Nam treo tường T9 âm	Cái			1.790.909	1.790.909	
6		Tiêu nam đứng TD4	Cái			8.427.273	8.427.273	
7		Tiêu nam đứng BS604	Cái			4.854.545	4.854.545	
8		Tiêu nữ VB3, VB5	Cái			818.182	818.182	
		CHÂN CHẬU						
1		Chân chậu VL1T, VI5	Cái			381.818	381.818	
		SẢN PHẨM VÒI - SEN CÂY						
1		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	Bộ			1.600.000	1.600.000	
2		Sen cây 2 bát sen VG592 (VG583)	Bộ			6.990.909	6.990.909	
3		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	Bộ			2.009.091	2.009.091	
4		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	Bộ			2.036.364	2.036.364	
5		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD1012(VG105)	Bộ			1.381.818	1.381.818	
6		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	Bộ			1.854.545	1.854.545	
7		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143.1	Bộ			2.518.182	2.518.182	
8		Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	Bộ			6.772.727	6.772.727	
9		Sen cây không vòi 2 bát sen VG581				4.936.364	4.936.364	
		SẢN PHẨM VÒI - SEN THANH TRƯỢT						
1		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG118	Củ			1.090.909	1.090.909	
2		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG119	Củ			1.463.636	1.463.636	
3		Sen tắm có vòi với thanh trượt VG519	Củ			3.254.545	3.254.545	
4		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG141	Củ			1.718.182	1.718.182	
5		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG141.1	Củ			2.036.364	2.036.364	

6		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541	Củ			2.736.364	2.736.364	
7		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541.1	Củ			4.254.545	4.254.545	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG142	Củ			1.854.545	1.854.545	
9		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG142.1	Củ			2.618.182	2.618.182	
10		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG542	Củ			3.181.818	3.181.818	
11		Sen gấp nóng lạnh có vòi VG511.1	Củ			4.390.909	4.390.909	
12		Sen gấp nóng lạnh có vòi VG515.1	Củ			4.254.545	4.254.545	
		SẢN PHẨM VÒI - XẢ TIÊU CẢM ỨNG						
1		Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh dùng bằng pin VG1023	Củ			6.345.455	6.345.455	
2		Vòi cảm ứng lạnh dùng pin VG1028C(VG1028)	Củ			5.209.091	5.209.091	
3		Vòi cảm ứng NL dùng pin VG1028M, VG1028.1	Củ			5.718.182	5.718.182	
4		Bộ xả tiêu c. ứng dương tường pin VGHX02(VG842)	Củ			3.245.455	3.245.455	
5		Bộ xả tiêu cứng âm tường pin VGHX03(VG843)	Củ			3.618.182	3.618.182	
		SẢN PHẨM VÒI SEN TẮM PHỔ THÔNG						
1		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG302(VSD302)	Củ			1.245.455	1.245.455	
2		Sen tắm nóng lạnh VG502(VSD502)	Củ			1.554.545	1.554.545	
3		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	Củ			1.136.364	1.136.364	
4		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	Củ			1.390.909	1.390.909	
5		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG568	Củ			1.881.818	1.881.818	
6		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	Củ			1.272.727	1.272.727	
7		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG511	Củ			2.036.364	2.036.364	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114				1.127.273	1.127.273	
9		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG514	Bộ			1.663.636	1.663.636	

10		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG315	Bộ			1.381.818	1.381.818	
11		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG515	Bộ			1.890.909	1.890.909	
12		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD102	Bộ			927.273	927.273	
13		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VSD302	Bộ			1.245.455	1.245.455	
14		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD502	Bộ			1.554.545	1.554.545	
15		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD104(VG104)	Bộ			963.636	963.636	
16		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD504(VG504)	Bộ			1.781.818	1.781.818	
		SẢN PHẨM VÒI RỬA BÁT						
1		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm lạnh VG718/M	Bộ			590.909	590.909	
2		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712/M	Bộ			1.481.818	1.481.818	
3		Vòi rửa bát VG706,VG707	Bộ			636.364	636.364	
4		Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VSD7031				1.445.455	1.445.455	
5		Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	Cái			1.245.455	1.245.455	
6		Vòi rửa bát gắn tường NL VG713(đầu cấp nước Ro)	Cái			2.590.909	2.590.909	
7		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	Cái			1.063.636	1.063.636	
8		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	Cái			1.918.182	1.918.182	
		SẢN PHẨM KHÁC						
1		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VGHX05	Cái			836.364	836.364	
2		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VG841	Cái			936.364	936.364	
3		Vòi chậu 1 đường lạnh VG106,VG103	Cái			681.818	681.818	
4		Vòi chậu 1 đường lạnh VG109	Cái			790.909	790.909	
5		Vòi chậu liền sen nóng lạnh VG326	Cái			1.600.000	1.600.000	
6		Vòi tiểu nữ VG700(VG101)	Cái			936.364	936.364	
7		Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Cái			672.727	672.727	
8		Sen tắm 1 đường lạnh VG503	Cái			836.364	836.364	

9		Vòi sệt đồng mạ Crôm VGXP2.1(VG822)	Cái			790.909	790.909	
10		Vòi sệt nhựa VGXP6(VG826)	Cái			200.000	200.000	
11		Vòi máy gặt (Vòi hồ) VSD110(VG110)	Cái			281.818	281.818	
12		Syphong lật 1 VGSP3(VG813)	Cái			536.364	536.364	
13		Syphong lật 2 VGSP4(VG814)	Cái			418.182	418.182	
14		Bộ phụ kiện đồng VGPK05(VG95) (6 món)	Cái			2.054.545	2.054.545	
15		Bộ cốc đôi VGPK05-1(VG9562)	Cái			436.364	436.364	
16		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK05-2(VG954)	Cái			281.818	281.818	
17		Móc treo khăn VGPK05-3(VG9552)	Cái			254.545	254.545	
18		Hộp đựng giấy VGPK05-4(VG9511)	Cái			318.182	318.182	
19		Gá kính VGPK 05-5(VG952)	Cái			509.091	509.091	
20		Vắt khăn đơn VGPK05-6(VG9531)	Cái			545.455	545.455	
21		Vắt khăn đôi VGPK06.2(VG9632)	Cái			1.200.000	1.200.000	
22		Móc treo giấy đôi VGPK06.5B(VG961)	Cái			763.636	763.636	
23		Móc treo áo đôi VGPK06.6(VG9652)	Cái			327.273	327.273	
24		Vắt khăn giàn VGPK06.7(VG967)	Cái			4.136.364	4.136.364	
25		Bộ phụ kiện VGPK02 (VG92) mạ Cr(5món)	Cái			1.354.545	1.354.545	
26		Cốc đơn VGPK02-2(VG9261)	Cái			345.455	345.455	
27		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK02-1(VG924)	Cái			163.636	163.636	
28		Bộ hộp đựng giấy VGPK02-3(VG9211)	Cái			218.182	218.182	
29		Bộ gá kính VGPK02-4(VG922)	Cái			427.273	427.273	
30		Bộ vắt khăn đơn VGPK02-5(VG9231)	Cái			363.636	363.636	
31		Bộ PK Inox 304 VGPK08(VG98)(5 món)	Cái			709.091	709.091	
32		Gương (500x700x5) VSDG1,G2,G3(VG831,32,33)	Cái			436.364	436.364	
33		Gương (450x600x5) VSDG4(VG834)	Cái			363.636	363.636	
34		Gương (600x900x5) VSDG5(VG835)	Cái			609.091	609.091	
35		Chân vòi	Cái			72.727	72.727	

Giá bán trên đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển, áp dụng tại các Trung tâm VLXD trực thuộc Công ty TNHH Hòa Bình tại thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình, huyện Văn Yên.

2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0898.41.41.41; 0968.217.088.

Đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH Công Đạt

Địa chỉ: Tổ 1B đường Hoàng Hoa Thám, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 02163.865.329; 0916.399.224; 0167.7131441.

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.055
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.909
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	5.782
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	9.391
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.409
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	21.409
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.000
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	8.964
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.318
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.273
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.455
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	45.091
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.364
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.973
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.309
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	13.718
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	22.636
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	33.273
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	11.164
2	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.455
3	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	19.355
4	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	31.364
5	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	47.436
6	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.682
2	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	18.227
3	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	25.273
4	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	40.727
5	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	62.109
6	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.545
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.727

3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.818
DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)				
1	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	6.000
DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	IEC 60502	5.664
2	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60503	9.227
3	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60504	14.091
4	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60505	20.982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)				
1	Cáp CV-10 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36.818
2	Cáp CV-16 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	60.000
3	Cáp CV-25 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
4	Cáp CV-35 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	130.909
5	Cáp CV-50 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	181.818
6	Cáp CV-70 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	256.364
7	Cáp CV-95 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	351.818
8	Cáp CV-120 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	441.818
9	Cáp CV-150 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	550.909
10	Cáp CV-185 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	690.909
11	Cáp CV-240 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	899.727
12	Cáp CV-300 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.101.364
13	Cáp CV-400 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.416.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	13.045
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	19.000
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.727
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.364
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	63.273
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.364
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	138.091
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.182
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	462.727
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	580.909
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	729.091
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	914.182
28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.206.364
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.091
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	52.818
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.273
33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	136.364
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	199.273
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.455
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	361.818
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	498.182
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	681.818
39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	890.545
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.056.364
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.311.818
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.715.455
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.150.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.740.000
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				

45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	117.545
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	184.545
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	288.182
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	388.182
51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	566.364
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	744.545
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.007.273
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.259.091
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)				
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	48.909
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	71.636
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	100.000
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	153.455
59	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	233.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	354.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	464.818
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	502.273
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	648.909
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	687.545
65	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
66	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
67	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.238.636
68	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.312.545
69	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.568.182
70	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.670.455
71	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.886.364
72	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.994.545
73	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.079.545
74	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.386.364
75	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.494.364
76	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.595.455
77	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.098.182
78	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.215.455
79	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.348.182
80	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.879.091
81	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.011.818
82	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.218.182
CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)				
83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	73.455
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.818
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	155.273
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	241.273
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	379.727
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	503.636
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	663.636
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.335.455
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.658.182
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.965.455
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.909
95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.220.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.209.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)				
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	7.818

98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	11.818
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	18.091
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.273
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	62.364
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	99.091
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	135.455
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.091
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	455.455
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	570.909
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	717.273
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.180.000
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.531.818
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	17.091
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.182
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	85.455
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.182
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.273
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	372.727
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	540.909
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	738.182
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.818
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	125.909
132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	188.818
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	300.273
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	408.364
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.636
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	811.364
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.071.818
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.326.364
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.665.455
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.090.909
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.663.636
142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.440.909
143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.091
145	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.091
146	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
147	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.909
148	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	227.273
149	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	325.000
150	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	445.455

151	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	470.909
152	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
153	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	700.636
154	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
155	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	948.182
156	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
157	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.308.182
158	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.500.000
159	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.640.909
160	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.800.000
161	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.990.000
162	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.089.091
163	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.318.182
164	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.525.455
165	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.613.636
166	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
167	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.127.273
168	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.280.909
169	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.827.273
170	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.954.545
171	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.281.818
172	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.327.273
CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	33.636
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	70.000
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	104.545
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	250.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	400.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	554.545
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	781.818
182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.477.273
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.827.273
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.294.545
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.875.455
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.610.909
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.585.455
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	5.943.636
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.455
191	Cáp CXV-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
192	Cáp CXV-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	112.545
193	Cáp CXV-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	171.818
194	Cáp CXV-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.273
195	Cáp CXV-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	402.727
196	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	512.727
197	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	577.273
198	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	721.818
199	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	793.636
200	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.009.091
201	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
202	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.356.364
203	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.493.636
204	Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.741.818

205	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.950.909
206	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.066.364
207	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.265.455
208	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.422.727
209	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.639.091
210	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.812.727
211	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.029.091
212	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.389.091
213	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.605.455
214	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.865.455
215	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.254.545
216	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.470.909
217	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.874.545
CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)				
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.091
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	76.273
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	150.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	290.909
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	486.364
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	754.545
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	27.273
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	65.455
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	94.545
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.364
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	218.182
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	295.455
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	563.636
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	772.727
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	981.818
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.181.818
CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	90.909
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	140.909
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	204.545
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	322.727
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	854.545
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.136.364
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.384.545
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.163.636

258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.758.182
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.454.545
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.454.545
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.909
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	245.455
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	352.727
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	465.455
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	500.000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	627.273
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	722.727
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.000.000
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.272.727
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.372.727
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.572.727
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.818.182
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.045.455
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.154.545
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.390.909
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.609.091
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.709.091
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.045.455
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.181.818
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.381.818
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.927.273
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.045.455
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.318.182
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.500.000
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.455
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	61.818
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	83.636
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	115.455
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	179.091
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.727
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	590.909
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.154.545
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.954.545
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.409.091
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.772.727
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.740.909
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	6.136.364
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	91.818
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.818
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	189.091

311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	280.000
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	430.000
313	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	536.364
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	634.545
315	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	776.364
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	833.636
317	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.033.636
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.174.545
319	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.563.636
321	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.836.364
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.024.545
323	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.254.545
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.339.091
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.000
326	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.738.182
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.969.091
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.304.545
329	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.524.545
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.829.091
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.027.273
332	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.321.818

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế VAT.

3. Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và sản xuất sơn quốc tế FIVE NANO

Địa chỉ: số 9/19 Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0988.828.566.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thành Đạt Yên Bái

Địa chỉ: Khu tái định cư số 1, đường Âu Cơ, tổ 12 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái.

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán
1	Sơn phủ InochiNano nội thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số/No: 10878-QRCM-1 Chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD	IN02	40.000
2	Sơn InochiNano siêu trắng trần	Lít		INST	81.000
3	Sơn InochiNano nội thất lau chùi hiệu quả	Lít		IN04	88.000
4	Sơn InochiNano bóng nội thất cao cấp	Lít		IN6	155.000
5	Sơn InochiNano siêu bóng nội thất cao cấp	Lít		IN08	170.000
6	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp	Lít		INA	81.000
7	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp đặc biệt	Lít		INI	90.000
8	Sơn InochiNano phủ bóng trong suốt	Lít		INCL	187.200
9	Sơn InochiNano mịn ngoại thất cao cấp	Lít		IN05	99.000
10	Sơn InochiNano ngoại thất bóng cao cấp	Lít		IN06	176.000
11	Sơn InochiNano ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít		IN09	218.000
12	Bột bả nội thất cao cấp	bao		INBB-NOI	300.000
13	Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		INBB-NGOAI	302.400
14	Sơn lót InochiNano kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít		INE	127.000
15	Sơn InochiNano chống thấm đa năng	Lít		INCT	123.000
16	Sơn InochiNano chống thấm màu	Lít		INCTM	163.000
17	Sơn lót InochiNano siêu kháng kiềm, kháng muối	Lít		INSK	203.000

Giá bán trên đã bao gồm triết khấu theo khối lượng của bên mua và chưa bao chi phí màu (nếu có) phạm vi áp dụng: Địa bàn tỉnh Yên Bái.

4. Công ty TNHH Nasaki Việt Nam

Văn phòng đại diện tại tỉnh Yên Bái: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0982.695.550; 0959.387.888.

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Chấn, Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
I	NGÓI SỐNG						
1	Ngói màu LUXURY (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	31.500	31.700	31.800	31.900	32.000
2	Ngói màu NASAKI (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	26.500	26.700	26.800	26.900	27.000
3	Ngói nóc - 3 viên/md	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000
4	Ngói cuối nóc	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
5	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000
6	Ngói cuối rìa	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
7	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	46.500	46.700	46.800	46.900	47.000
8	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	51.500	51.700	51.800	51.900	52.000
9	Ngói cuối mái	Viên	61.500	61.700	61.800	61.900	62.000
II	NGÓI PHẪNG						
1	Ngói phẳng Pháp (10 viên/m ²)	Viên	33.000	33.200	33.300	33.400	33.500
2	Ngói phẳng vân hoặc trơn (9 viên/m ²)	Viên	36.000	36.200	36.300	36.400	36.500
3	Ngói nóc (3 viên/md)	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000
4	Ngói cuối nóc	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
5	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000
6	Ngói cuối rìa	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
7	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	46.500	46.700	46.800	46.900	47.000
8	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	51.500	51.700	51.800	51.900	52.000
9	Ngói cuối mái	Viên	61.500	61.700	61.800	61.900	62.000
III	NGÓI PHONG CÁCH HÀN QUỐC						
1	Ngói NASAKI phong cách Hàn Quốc kích thước 280x230 (20 viên/m ²)	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
2	Ngói nóc kích thước 160x350 (3 viên/md)	Viên	55.000	55.200	55.300	55.400	55.500
3	Ngói ốp tạo hình nóc kích thước 240x300x15 (3.3 viên/md)	Viên	61.000	61.200	61.300	61.400	61.500
4	Ngói diềm bờ nóc kích thước 90x90x199 (5 viên/md)	Viên	51.000	51.200	51.300	51.400	51.500
5	Ngói úp tạo hình nóc kích thước 100x440 (2.5 viên/md)	Viên	51.000	51.200	51.300	51.400	51.500
6	Ngói diềm cuối mái kích thước 280x230 (5 viên/md)	Viên	67.000	67.200	67.300	67.400	67.500
7	Ngói đầu đao	Viên	605.000	605.200	605.300	605.400	605.500

Giá bán trên chưa bao gồm VAT; áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

5. Công ty cổ phần BESTMIX

Địa chỉ: Chi nhánh Miền Bắc; TT6.2-65 KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Điện thoại liên hệ: 0989.656.388 – 0942.559.222 Email: vuanh.bestmix@gmail.com

Đại lý phân phối tại tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: 966 đường Đinh Tiên Hoàng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0906.196.466

ĐVT: Đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Giá bán
1	BKN-90	Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	20m/cuộn	mét	105.555
2	BestLatex R114	Chống thấm, kết nối bê tông cũ - mới	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)	25lít/can	lít	49.259
3	BestSeal BP411	Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần	18kg/thùng	kg	52.037
4	BestSeal AC407	Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần	20 kg/bộ	kg	49.259
5	BestSeal AC400	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ...	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano	20kg/thùng	kg	66.481
6	BestSeal PU416	Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ...	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần	20kg/thùng	kg	106.018
7	BestTile CE150	Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ...	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	20 kg/bao	kg	441.800
8	BestGrouts CE600	Trám trét, chống thấm cổ ống ...	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc XM	25kg/bao	kg	10.833
9	BestPrimer EP602 (lót)	Sơn sàn epoxy	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần	25kg/bộ	kg	148.000
	BestCoat EP605 (phủ)		Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần	25kg/bộ	kg	160.000
10	BestFlow R324B	Sử dụng để sản xuất các loại bê tông trộn sẵn, khối lớn, cọc nhồi..	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông	210lít/phuy	lít	15.500
11	BestFlow R352	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt BT	210lít/phuy	lít	23.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

6. Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam

Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 0243.643.6537; 0915081617; 0947696679; 0972278820

Email:contact@slig.vn

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	TCVN	7.820.000
2	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái	7722-	8.550.000
3	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái	1:2017;	8.950.000
4	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái	IEC60598-	10.640.000

5	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	1 :2014; TCVN 7722- 2- 3:2019; IEC 60598- 2-3:2011	6.145.000
6	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Cái		7.563.000
7	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái		8.456.000
8	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Cái		9.550.000
9	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái		13.990.000
10	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	Cái		4.130.000
11	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	Cái		5.645.000
12	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái		6.862.000
13	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái		7.957.000
14	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái		8.955.000
15	Đèn Pha LED Nora FL9-100w	Cái		8.490.000
16	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái		12.160.000
17	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái		16.530.000
18	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái		18.720.000
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		3.179.000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		4.159.100
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái		4.565.000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	5.016.000
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		5.567.100
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái		5.978.500
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm Mạ kẽm, sơn phủ	Cái		13.789.600
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		4.089.800
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		4.642.000
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		5.465.240
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái		5.632.000
30	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		6.413.000
31	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.078.550
32	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	Cái		1.100.000
33	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.408.000
34	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.755.160
35	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2.185.370
36	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2.580.160
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.626.000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		11.396.000
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	11.858.000
40	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.474.000
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		12.320.000
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.782.000
43	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái		18.508.160
44	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái		26.424.530
45	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		34.277.320
46	Cột đa giác 25m-260-5mm giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái		200.818.200
47	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái		7.397.495
48	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		4.155.687
49	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		9.372.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái		6.000.940
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.565.300
52	Chùm CH08-4	Cái		1.833.333
53	Chùm CH09-1	Cái		2.383.333
54	Chùm CH09-2	Cái		3.941.667
55	Chùm CH11-4	Cái		3.098.333
56	Chùm CH12-4	Cái		2.658.333

57	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái		550.000
58	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái		2.876.923
59	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		3.046.154
60	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		536.441
61	KM cột M16x240x240x500	Cái		390.500
62	KM cột M24x300x300x675	Cái		599.541
63	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái		2.953.500
64	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái		5.170.000
65	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái		15.345.000
66	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/ nhận tín hiệu điều khiển SL1412; Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001: 2015	3.500.000
67	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăng ten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001: 2016	90.000.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế VAT.

7. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu góc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
CỘT BÊ TÔNG CHỮ H					
1	Cột H - 6,5A	140x140	215x315	2,3	1.238.000
2	Cột H - 6,5B	140x140	215x315	3,6	1.444.000
3	Cột H - 6,5C	140x140	215x315	4,6	1.504.000
4	Cột H - 7,5A	140x140	220x345	2,3	1.454.000
5	Cột H - 7,5B	140x140	220x345	3,6	1.691.000
6	Cột H - 7,5C	140x140	220x345	4,6	1.789.000
7	Cột H - 8,5A	140x140	240x360	2,3	1.685.000
8	Cột H - 8,5B	140x140	240x360	3,6	1.874.000
9	Cột H - 8,5C	140x140	240x360	4,6	2.231.000
10	Cột VT - 7AV-65I	100x100	205x275		1.697.000
CỘT BÊ TÔNG LY TÂM					
Cột không nối bích					
Cột ngọn 160					
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0	160	253	3,0	1.970.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5	160	253	3,5	1.971.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3	160	253	4,3	2.152.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0	160	260	2,0	1.883.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0	160	260	3,0	2.041.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4	160	260	5,4	2.624.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0	160	266	3,0	2.150.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5	160	266	3,5	2.152.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3	160	266	4,3	2.293.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0	160	266	5,0	2.718.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5	160	273	2,5	2.133.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	160	273	3,0	2.283.000

13	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	160	273	4,3	2.407.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0	160	273	5,0	2.830.000
	Cột ngọn 190				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	2.248.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.287.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.532.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.954.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.053.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	3.405.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	4.108.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.554.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.298.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	5.565.000
	Cột nổi bích				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	7.246.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	7.835.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	8.773.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	190	350	10,0	9.017.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	9.581.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	10.094.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	11.096.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	12.516.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	12.239.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	13.084.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	14.383.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	13.698.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	14.555.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	16.755.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	15.492.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	18.004.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	19.583.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	21.516.000
19	Gốc 4 - 8.5				4.047.000
20	Gốc 4 - 9.2				4.114.000
21	Gốc 4 - 11.0				4.435.000
22	Gốc 4 - 13.0				4.773.000
23	Gốc 6 - 9.2				6.260.000
24	Gốc 6 - 11,0				6.423.000
25	Gốc 6 - 13,0				6.640.000
26	Gốc 8 - 9.2				7.718.000
27	Gốc 8 - 11.0				7.894.000
28	Gốc 8 - 13.0				9.012.000
29	Gốc 10 - 9.2				9.513.000
30	Gốc 10 - 11.0				11.343.000
31	Gốc 10 - 13.0				11.840.000
32	Gốc 10 - 14.0				13.291.000

Giá bán trên bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

8. Công ty cổ phần công nghệ tiết kiệm năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Biệt thự C6-BT7-Lô biệt thự BT7 khu đô thị mới Việt Hưng, phố Bùi Thiện Ngộ, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6674.0739; 0986212205 – Email: info@vset.vn

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục nhóm các loại vật liệu chủ yếu	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
CÁC LOẠI ĐÈN				
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ ĐƯỜNG PHỐ IP66 LED STREET LIGHT CSV				
1	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W	bộ	5.080.000	
2	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W	bộ	5.220.000	
3	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W	bộ	8.550.000	
4	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W	bộ	8.770.000	
5	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W	bộ	9.890.000	
6	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W	bộ	11.130.000	
7	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W	bộ	13.630.000	
8	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W	bộ	14.860.000	
9	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W	bộ	17.100.000	
10	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W	bộ	4.730.000	
11	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W	bộ	4.835.000	
12	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W	bộ	6.140.000	
13	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W	bộ	6.265.000	
14	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W	bộ	8.260.000	
15	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W	bộ	8.830.000	
16	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W	bộ	9.860.000	
17	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W	bộ	12.200.000	
18	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W	bộ	14.750.000	
19	Đèn LED trang trí cột CSV(TT)-1850x1400 mặt đôi TT250W-DM-E	bộ	26.945.000	
ĐÈN LED MODULAR LED FLOOD LIGHT CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ				
20	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W	bộ	5.245.000	
21	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W	bộ	8.681.400	
22	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W	bộ	11.250.750	
23	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W	bộ	13.042.000	
24	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W	bộ	14.931.000	
25	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W	bộ	15.998.000	
26	Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led)	M	499.000	
27	Đèn led F30 Full color CSV LED FUL1 (1m 10 mắt led)	M	945.000	
28	Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1	cụm	76.000	
29	Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất 300W	bộ	16.884.000	
30	Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất 400W	bộ	18.973.000	
31	Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất 500W	bộ	26.415.000	
32	Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất 600W	bộ	30.676.000	
33	Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất 800W	bộ	34.238.000	
34	Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W	bộ	41.092.000	
35	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W	bộ	4.988.000	
36	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W	bộ	5.120.000	
37	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W	bộ	2.024.000	
38	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W	bộ	5.121.000	
39	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W	bộ	5.414.000	
40	Bộ điều khiển LED Full DMX512 CSV-DMX512CTRL-2CH Tiêu chuẩn: DMX512, 2 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	11.700.000	
41	Bộ điều khiển LED Full DMX512 CSV-DMX512CTRL-8CH; Tiêu chuẩn: DMX512, 8 cổng; Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W; Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập	bộ	16.900.000	

	trình;Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.			
42	Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01	bộ	10.230.000	
43	Bộ điều khiển tích hợp: - Bao gồm: 01 bộ xử lý hình ảnh + 2 card phát tín hiệu	bộ	23.030.000	
44	Cabinet kích thước 1280x960x150 CVS Cabinet 01	bộ	8.600.000	
45	Cabinet nguyên chiếc CSV: Kích thước: 960x960 mm Chất liệu: thép sơn tĩnh điện Độ dày thép: 0,18mm	bộ	7.600.000	
46	CSV Card P5	bộ	1.250.000	
47	Card thu tín hiệu Kystar G612F: - Khả năng quản lý: >= 768x256 điểm ảnh - Đầu ra: cổng 16 pin x12 - Đầu vào: JR45 x2	bộ	1.040.000	
48	Card phát tín hiệu: - Cổng đầu ra Gigabit Ethernet x2 - Điều khiển thông qua cổng USB x1, cổng đầu vào video DVI x1	bộ	6.400.000	
49	Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module Led P5	Cái	950.000	
50	Bộ nhận tín hiệu từ xa + SIM 4G: - Module 4G được cài đặt trên thẻ điều khiển màu đầy đủ, cắm thẻ SIM để kết nối với Internet, cập nhật từ xa các chương trình màn hình LED trên nền tảng đám mây	bộ	5.200.000	
51	LED Pixel CSV-SCPX9-05; Ánh sáng: đơn sắc; Công suất: 0,18W; IP68; điện áp 5V hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ	Bóng	3.380	
52	LED Pixel CSV-SC-PX12-08; Công suất: 0,1W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	Bóng	4.160	
53	LED Pixel CSV-RGB-PX12-08; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: RGB; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC - Tuổi thọ >80.000 giờ	Bóng	13.350	
54	LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215; Công suất: 0,72W - 1,2W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	cụm	19.500	
55	LED Pixel CSV-20-SC-5050; Công suất: 0,35WÁnh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	15.600	
56	LED Pixel CSV-20-RGB-5050; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: RGB; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	33.800	
57	LED Pixel CSV-30-SC-3535; Công suất: 0,72W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	23.400	
58	LED Pixel CSV-30-RGB; Công suất: 0,72W; Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	41.600	
59	LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535Công suất: 0,72WÁnh sáng: RGB/RGBWChế độ điều khiển: DMX512IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DCTuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	98.800	
60	LED Pixel CSV-50-SC-5050; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	40.300	
61	LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050; Công suất: 0,3WÁnh sáng: RGB/RGBW; Chế độ điều khiển:DMX512; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Bóng	124.800	
62	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220; 120 LED/m dài;Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 220V AC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	M	130.600	
63	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12; 120 LED/m dài;Ánh sáng: đơn sắc; P68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	M	202.800	
64	LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050; Công suất: 10W;Ánh sáng: RGB/RGBW;Chế độ điều khiển DMX512; điện áp 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Đèn	1.092.000	
65	LED Inground CSV-IGD-36; Công suất: 36W;Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Đèn	4.940.860	

66	LED Inground CSV-IGD-50; Công suất: 50W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	Đèn	6.760.500	
67	Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 70A;	bộ	988.720	
68	Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/60A CSV-PSL-06 Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 60A;	bộ	900.000	
69	Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 12V DC; Công suất: 400W; Dòng: 33A;	bộ	988.980	
70	Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 24V DC; Công suất: 400W; Dòng: 16,6A	bộ	1.092.500	
71	Cáp tín hiệu loại dài 20cm + đầu bấm cáp: - Kích thước dây: 240x20x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	Sợi	25.000	
72	Cáp tín hiệu loại dài 80cm + đầu bấm cáp: - Kích thước dây: 840x80x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	Sợi	54.000	
73	Dây mạng có đầu bấm 1,5: - Chiều dài từ 3-5m - Đường kính dây: 0,6 - Số sợi: 10x0,3 - Đầu dây có kẹp jack mạng 2 đầu	Sợi	70.000	
74	Dây cáp nguồn cho bộ đổi nguồn 5V: - Kích thước dây: 1x2,5 - Số sợi: 6 - Đầu dây có bấm sẵn đầu cos Y, jack cắm	Sợi	100.000	
75	Aptomat 2P-63A: - Số cực: 2 - Dòng điện: 63A - Dòng đoản mạch: 6kA	Cái	360.000	
76	Khởi động từ 32A: - Dòng điện: 32A - Điện áp thử nghiệm xung: 6kV - Điện áp hoạt động: 690V AC	Cái	1.500.000	
77	Đồng hồ hẹn giờ: - Công tắc hẹn giờ dùng hàng ngày - Có pin lưu trữ - Có công tắc ON/OFF điều chỉnh bằng tay	Cái	1.600.000	
78	Mạch điều khiển LED Full Color	chiếc	1.430.000	
79	Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc	chiếc	910.500	
80	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ	11.740.000	
ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG				
81	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	4.541.000	
82	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	11.163.000	
83	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	9.386.000	
84	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ	11.030.000	
85	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	10.925.000	
CÁC LOẠI CỘT ĐÈN				
Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
86	Cột thép D219x6,35mm	M	2.852.000	
87	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	3.872.000	
88	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.190.000	
89	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	4.690.000	
90	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.250.000	
91	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.589.000	

92	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	4.850.000	
93	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.750.000	
94	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.830.000	
95	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	5.460.000	
96	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.495.000	
97	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.630.000	
98	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	5.920.000	
99	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.120.000	
100	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.290.000	
101	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	6.400.000	
102	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.510.000	
103	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.620.000	
104	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	6.790.000	
Cột thép bát giác, tròn côn D180 mạ kẽm nhúng nóng				
105	BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm -CSV	chiếc	26.150.000	
Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				
106	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.270.000	
107	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.430.000	
108	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	4.690.000	
109	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.470.000	
110	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.850.000	
111	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	5.120.000	
112	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.960.000	
113	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.250.000	
114	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	5.460.000	
115	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.420.000	
116	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.670.000	
117	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.050.000	
118	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.020.000	
119	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.180.000	
120	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.420.000	
121	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.550.000	
122	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.700.000	
123	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	7.190.000	
Cột thép đa giác tín hiệu giao thông				
124	Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT 2,9	cột	3.029.000	
125	Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT 4,4	cột	3.755.000	
126	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - CSV THGT 6,2-4	cột	21.404.000	
127	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - CSV THGT 6,2-7	cột	25.129.000	
128	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - CSV THGT 6,2-7-7	cột	27.979.000	
Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng				
129	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	Cái	1.854.000	
130	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	Cái	2.709.000	
131	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	Cái	3.923.000	
132	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	Cái	4.570.000	
133	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	Cái	3.999.000	
134	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	Cái	4.075.000	
Các loại cần đèn và xà				
135	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.866.000	
136	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.928.000	
137	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.989.000	

138	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	2.384.000	
139	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	727.000	
140	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	442.000	
141	Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	489.000	
142	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	620.000	
143	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	668.000	
144	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	675.000	
145	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	770.000	
146	Gía đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc	1.217.000	
Cột đèn sân vườn				
147	Cột đèn sân vườn Banian -CSV	chiếc	3.782.000	
148	Cột đèn sân vườn DC05B -CSV	chiếc	6.506.000	
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí				
149	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	1.637.000	
150	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ	2.533.000	
151	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ	3.246.000	
152	Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV	bộ	4.354.000	
153	Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ	2.717.000	
Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng				
154	Khung móng 4M24x300x300x(675-750) -CSV	bộ	785.000	
155	Khung móng 4M24x300x300x(600-665) -CSV	bộ	774.000	
156	Khung móng 4M16x240x240x(550-600) -CSV	bộ	429.000	
157	Khung móng 4M16x260x260x(550-600) -CSV	bộ	488.000	
158	Khung móng 4M24x8x1375 -CSV	bộ	2.589.000	
159	Khung móng 12M18x1000 - CSV	bộ	3.156.000	
Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng				
160	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	602.400	
161	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	652.400	
162	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	687.400	
163	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	648.000	
Tủ điện				
164	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 400x600x200	tủ	9.025.000	
165	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	13.614.000	
166	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	17.128.000	
167	Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại) -CSV	tủ	37.741.000	
THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐỂ KẾT NỐI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN				
168	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động từ trung tâm CSV-BĐK-TU-eRF1	bộ	60.896.000	
169	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh CSV-BĐK-TU-eRF2	bộ	65.689.000	
170	Bộ giám sát nguồn dự phòng CSV-GSN01	bộ	5.120.000	
171	Bộ quản lý mạng điểm sáng CSV-QLM01	bộ	14.900.000	
172	Bộ thiết bị bảo mật, cảnh báo CSV-QLCB-01	bộ	22.125.000	
173	Bộ điều khiển điểm đèn CSV-ĐKĐ-RF	bộ	3.650.000	
174	Bộ giám sát đứt cáp CSV-GSC-RF	bộ	28.150.120	
175	Bộ cảm biến chuyển động radar CSV-RAD RF	bộ	3.856.659	
176	Bộ đo cường độ ánh sáng CSV-LUX	bộ	2.123.000	
VII Vật tư khác				
177	Aluminium Composite 3mm - nhôm 0,06mm	m2	1.174.400	
178	Aluminium Composite 2mm - nhôm 0,06mm	m2	665.800	
179	Tôn mạ kẽm dày 1mm	m2	425.600	
180	Sơn tĩnh điện	Kg	12.400	
181	Mica Đài Loan 3mm	m2	2.081.000	
182	Decal in màu loại cao cấp ngoài trời	m2	286.000	
183	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 300x400x150mm	chiếc	1.432.900	

184	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 400x600x180mm	chiếc	1.951.200	
-----	--	-------	-----------	--

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái chưa bao gồm thuế VAT.

9. Công ty Cổ phần CARBON Việt Nam

Địa chỉ: Lô 2B, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	CarboncorAsphalt –CA 9.5 (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN của TC đường bộ Việt Nam)	tấn		3.630.000
2	CarboncorAsphalt –CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS10:2019/CARBONVN)	tấn		3.630.000
3	CarboncorAsphalt –CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN của TC đường bộ Việt Nam)	tấn		2.810.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái, chưa bao gồm thuế. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn.

10. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành

Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;

Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004

- **Đại lý tại Thành phố Yên Bái.** Địa chỉ tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0366.148.338

DVT: Đồng VN

I. Sản phẩm bồn nước, bình nước nóng các loại.				
TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá
	Sản phẩm bồn INOX		Bồn đứng	Bồn ngang
	Bồn inox 500	Cái	2.535.455	2.671.818
	Bồn inox 1.000	Cái	4.199.091	4.380.909
	Bồn inox 1.500 (1140)	Cái	6.435.455	6.662.727
	Bồn inox 2.000 (1340)	Cái	8.899.091	9.262.727
	Bồn inox 2.500 (1400)	Cái	10.408.182	10.862.727
	Bồn inox 3.000 (1340)	Cái	12.444.545	12.953.636
	Sản phẩm bồn nhựa tự hoại			
	ĐT 1000 SE	Cái	4.350.926	5.276.852
	ĐT 1500 SE	Cái	6.110.185	
	ĐT 2000 SE	Cái	8.610.185	
	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI ARTE Cao cấp		Bình ngang	Bình vuông
	Bình nước nóng 15L	Cái	3.295.370	3.063.889
	Bình nước nóng 20L	Cái	3.387.963	3.156.481
	Bình nước nóng 30L	Cái	3.526.852	3.295.370
	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI : Di, Ti		Bình ngang	Bình vuông
	Bình nước nóng 15L	Cái	2.878.704	2.647.222
	Bình nước nóng 20L	Cái	2.971.296	2.739.815
	Bình nước nóng 30L	Cái	3.110.185	2.878.704
II. Sản phẩm sơn IPAIN T				
TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Mã SP	Giá bán
	SƠN PHỦ NỘI THẤT			

1	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER	5L	ISI	472.727
	Bề mặt nhẵn mịn, khả năng chịu nước cao, màu sắc tươi sáng Chống nấm mốc hiệu quả, thân thiện với môi trường	18L		1.590.909
2	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA	5L	IMP- ISG06	963.636
	Màng sơn bóng mịn, độ che phủ cao, độ bám dính tuyệt vời, chống bám bẩn, chịu rửa >20.000 lần, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn	18L		3.409.091
3	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA	5L	IMP- IG05	1.363.636
	Màng sơn bóng đẹp, độ che phủ cao, chống bám bẩn và nấm mốc hiệu quả, chịu rửa > 30.000 lần, ngăn ngừa nấm mốc tối ưu, che lấp khe nứt nhỏ hoàn hảo.Nhẹ mùi, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L		4.027.273
4	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO. Bề mặt nhẵn mịn, màu sắc tươi sáng và phong phú Hiệu quả kinh tế cao	18L	IDC	613.636
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
1	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER	5L	ESI	727.273
	Bề mặt nhẵn mịn; siêu bền màu, khả năng chịu nước cao, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả- Thân thiện với môi trường	18L		2.345.455
2	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA	1L	IMP- ESG10	300.000
	Chống bám bụi, màu sắc bền đẹp, độ bám dính cao, chống bong tróc, chống nấm mốc và rong rêu, Chống hoa muối và cacbon hóa, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường (không chứa APEO và phoocmon)	5L		1.136.364
		18L		3.954.545
3	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA	1L	IMP- EG09	345.455
	Màng sơn bóng đẹp, độ bám dính và độ che phủ cao, chống tia cực tím, chống phai màu, chống bám bụi, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả, thách thức với thời gian, làm mát tường, Hàm lượng VOC thấp, không chứa chì và thủy ngân, thân thiện với môi trường	5L		1.518.182
		18L		4.736.364
SƠN LÓT NỘI THẤT				
1	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER	5L	IL5	572.727
	Tăng độ kết dính, tạo bề mặt nhẵn mịn. Tăng độ bền màu cho lớp sơn phủ, Thân thiện với môi trường (Không chứa APEO và phocmon)	18L		1.636.364
2	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA	5L	IMP- PI04	745.455
	Độ bám dính cao, chống kiềm hiệu quả, Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt, tăng độ bền màu của lớp sơn phủ, Thân thiện với môi trường	18L		2.254.545
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP (ĐẶC BIỆT)	5L	IMP- SPI03	881.818
	Bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao, Khả năng kháng kiềm cao, chống loang màu cho lớp sơn phủ. Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với MT	18L		2.690.909
SƠN LÓT NGOẠI THẤT				
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER	5L	EL5	718.182
	Tăng độ kết dính, tạo bề mặt nhẵn mịn, tăng độ bền màu cho lớp sơn phủ Giúp bảo vệ tường không bị loang màu, tăng khả năng chống kiềm Thân thiện với môi trường (Không chứa APEO và phocmon)	18L		2.318.182
2	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA	5L	IMP- PE02	1.063.636
	Độ bám dính cao, chống kiềm, chống nấm mốc và chống thấm hiệu quả Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt, tăng độ bền màu của lớp sơn phủ, chống hoa muối và carbon hóa, Thân thiện với môi trường	18L		3.072.727
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	5L	IMP- SPE01	1.163.636
	Bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính hoàn hảo, Kháng kiềm tối đa, Chống phai màu cho lớp sơn phủ, Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với MT	18L		3.536.364
SƠN CHỐNG THẤM				
1	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA	5L	IMP- CT12	1.000.000
	Độ bám dính, độ che phủ, chống thấm và chống rêu mốc tối đa Chất chống thấm vượt trội với bề mặt danh chắc, bề mặt sáng đẹp, chống loang màu, Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L		3.072.727
2	SƠN CHỐNG THẤM MÀU	5L		1.081.818

	Độ bám dính, chống thấm và chống rêu mốc tối đa Bề mặt sáng đẹp với những gam màu : Ghi đậm, ghi nhạt, vàng Dễ thi công, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L	ETM	3.609.091
	BỘT BÀ			
1	BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA IMP- IP15 Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	IMP-IP15	404.545
2	BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPERIA IMP- EP14 Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	IMP-EP14	500.000
3	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAIN T NOAH Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	INP	563.636
4	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAIN T NOAH Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	ENP	668.182

III. Sản phẩm ống các loại

TT	TÊN SẢN PHẨM	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	GIÁ BÁN
	ỐNG UPVC					
1	21	Thoát	4	1,0	m	6.783
2	21	C0	10	1,2	m	8.390
3	21	C1	12,5	1,5	m	9.104
4	21	C2	16	1,6	m	10.979
5	21	C3	25	2,4	m	12.853
6	27	Thoát	4	1,0	m	8.479
7	27	C0	10	1,3	m	10.621
8	27	C1	12,5	1,6	m	12.496
9	27	C2	16	2,0	m	13.924
10	27	C3	25	3,0	m	19.726
11	34	Thoát	4	1,0	m	10.979
12	34	C0	8	1,5	m	12.853
13	34	C1	10	1,7	m	15.798
14	34	C2	12,5	2,0	m	19.190
15	34	C3	16	2,6	m	21.957
16	34	C4	25	3,8	m	32.489
17	42	Thoát	4	1,2	m	16.423
18	42	C0	6	1,5	m	18.387
19	42	C1	8	1,7	m	21.600
20	42	C2	10	2,0	m	24.635
21	42	C3	12,5	2,5	m	28.919
22	42	C4	16	3,2	m	35.792
23	42	C5	25	4,7	m	48.109
24	48	Thoát	5	1,4	m	19.190
25	48	C0	6	1,6	m	22.492
26	48	C1	8	1,9	m	25.706
27	48	C2	10	2,3	m	29.633
28	48	C3	12,5	2,9	m	35.881
29	48	C4	16	3,6	m	45.074
30	48	C5	25	5,4	m	64.621
31	60	Thoát	4	1,4	m	24.992
32	60	C0	5	1,5	m	29.901
33	60	C1	6	1,9	m	36.506
34	60	C2	8	2,3	m	42.486
35	60	C3	10	2,9	m	51.323

36	60	C4	12,5	3,6	m	64.353
37	60	C5	16	4,5	m	77.296
38	60	C6	25	6,7	m	113.623
39	75	Thoát	4	1,5	m	35.077
40	75	C0	5	1,9	m	40.879
41	75	C1	6	2,3	m	46.324
42	75	C2	8	2,9	m	60.338
43	75	C3	10	3,6	m	74.797
44	75	C4	12,5	4,5	m	94.076
45	75	C5	16	5,6	m	113.623
46	75	C6	16	8,4	m	164.142
47	90	Thoát	3	1,5	m	42.753
48	90	C0	4	1,8	m	48.912
49	90	C1	5	2,2	m	57.213
50	90	C2	6	2,7	m	66.139
51	90	C3	8	3,5	m	86.757
52	90	C4	12,5	4,3	m	107.643
53	90	C5	12,5	5,4	m	133.795
54	90	C6	16	6,7	m	161.643
55	90	C7	25	10,1	m	233.315
56	110	Thoát	3	1,9	m	64.621
57	110	C0	4	2,2	m	73.101
58	110	C1	5	2,7	m	85.150
59	110	C2	6	3,2	m	96.932
60	110	C3	8	4,2	m	135.848
61	110	C4	10	5,3	m	162.535
62	110	C5	12,5	6,6	m	200.648
63	110	C6	16	8,1	m	243.223
64	110	C7	25	12,3	m	345.957
65	125	Thoát	3	2,0	m	71.315
66	125	C0	4	2,5	m	89.881
67	125	C1	5	3,1	m	105.323
68	125	C2	6	3,7	m	124.691
69	125	C3	8	4,8	m	158.341
70	125	C4	10	6,0	m	199.309
71	125	C5	12,5	7,4	m	244.383
72	125	C6	16	9,2	m	299.812
73	125	C7	25	14,0	m	428.251
74	140	Thoát	3	2,2	m	87.829
75	140	C0	4	2,8	m	111.838
76	140	C1	5	3,5	m	131.653
77	140	C2	6	4,1	m	155.127
78	140	C3	8	5,4	m	207.521
79	140	C4	10	6,7	m	254.023
80	140	C5	12,5	8,3	m	312.397
81	140	C6	16	10,3	m	383.444
82	140	C7	25	15,7	m	541.964
83	160	Thoát	3	2,5	m	114.070
84	160	C0	4	3,2	m	149.326
85	160	C1	5	4,0	m	174.050
86	160	C2	6	4,7	m	200.915
87	160	C3	8	6,2	m	259.914
88	160	C4	10	7,7	m	329.802
89	160	C5	12,5	9,5	m	404.866
90	160	C6	16	11,8	m	497.871
91	160	C7	25	17,9	m	705.481

92	180	Thoát	3	2,8	m	143.345
93	180	C0	4	3,6	m	183.868
94	180	C1	5	4,4	m	213.323
95	180	C2	6	5,3	m	253.934
96	180	C3	8	6,9	m	324.357
97	180	C4	10	8,6	m	415.041
98	180	C5	12,5	10,7	m	514.115
99	180	C6	16	13,3	m	630.774
100	200	Thoát	3	3,2	m	213.947
101	200	C0	4	3,9	m	224.390
102	200	C1	5	4,9	m	271.071
103	200	C2	6	5,9	m	315.253
104	200	C3	8	7,7	m	402.367
105	200	C4	10	9,6	m	515.455
106	200	C5	12,5	11,9	m	635.415
107	200	C6	16	14,7	m	776.083
ỐNG HDPE 80						
1	20		6	1,0	m	5.273
2	20		8	1,2	m	5.909
3	20		10	1,5	m	7.727
4	20		12,5	2,0	m	8.727
5	20		16	2,3	m	10.364
6	25		6	1,2	m	7.727
7	25		8	1,5	m	10.000
8	25		10	2,0	m	10.909
9	25		12,5	2,3	m	13.182
10	25		16	3,0	m	16.545
11	32		6	1,6	m	13.636
12	32		8	2,0	m	14.545
13	32		10	2,4	m	18.182
14	32		12,5	3,0	m	21.364
15	32		16	3,6	m	25.455
16	40		6	2,0	m	19.091
17	40		8	2,4	m	22.727
18	40		10	3,0	m	27.273
19	40		12,5	3,7	m	33.636
20	40		16	4,5	m	39.091
21	50		6	2,4	m	29.091
22	50		8	3,0	m	34.545
23	50		10	3,7	m	41.818
24	50		12,5	4,6	m	50.909
25	50		16	5,6	m	61.818
26	63		6	3,0	m	45.455
27	63		8	3,8	m	56.364
28	63		10	4,7	m	68.182
29	63		12,5	5,8	m	80.909
30	63		16	7,1	m	98.182
31	75		6	3,6	m	64.545
32	75		8	4,5	m	80.000
33	75		10	5,6	m	96.364
34	75		12,5	6,8	m	116.364
35	75		16	8,4	m	138.182
36	90		6	4,3	m	101.818
37	90		8	5,4	m	113.636
38	90		10	6,7	m	136.364
39	90		12,5	8,2	m	165.455

40	90	16	10.1	m	200.000
41	110	6	5.3	m	136.364
42	110	8	6.6	m	172.727
43	110	10	8.1	m	204.545
44	110	12.5	10,0	m	250.000
45	110	16	12.3	m	300.000
46	125	6	6,0	m	177.273
47	125	8	7.4	m	218.182
48	125	10	9.2	m	263.636
49	125	12.5	11.4	m	322.727
50	125	16	14,0	m	381.818
51	140	6	6.7	m	222.727
52	140	8	8.3	m	272.727
53	140	10	10.3	m	327.273
54	140	12.5	12.7	m	400.000
55	140	16	15.7	m	481.818
56	160	6	7.7	m	290.909
57	160	8	9.5	m	359.091
58	160	10	11.8	m	427.273
59	160	12.5	14.6	m	527.273
60	160	16	17.9	m	631.818
61	180	6	8.6	m	363.636
62	180	8	10.7	m	450.000
63	180	10	13.3	m	545.455
64	180	12.5	18.2	m	663.636
65	180	16	20.1	m	800.000
66	200	6	9,6	m	454.545
67	200	8	11,9	m	563.636
68	200	10	14,7	m	668.182
69	200	12.5	18,2	m	827.273
70	200	16	22,4	m	1.000.000
71	225	6	10.8	m	572.727
72	225	8	13.4	m	690.909
73	225	10	16.6	m	845.455
74	225	12.5	22.7	m	1.010.909
75	225	16	25.2	m	1.218.182
76	250	6	11.9	m	698.182
77	250	8	14.8	m	854.545
78	250	10	18.4	m	1.054.545
79	250	12.5	25.4	m	1.254.545
80	250	16	27.9	m	1.509.091
ỐNG HDPE 100					
1	20	8	1,0	m	5.273
2	20	10	1,2	m	5.909
3	20	12,5	1,5	m	7.727
4	20	16	2,0	m	8.727
5	20	20	2,3	m	10.364
6	25	6	1,0	m	6.818
7	25	8	1,2	m	7.727
8	25	10	1,5	m	10.000
9	25	12,5	2,0	m	10.909
10	25	16	2,3	m	13.182
11	25	20	3,0	m	16.545
12	32	6	1,3	m	10.455
13	32	8	1,6	m	13.636
14	32	10	2,0	m	14.545

15	32	12,5	2,4	m	18.182
16	32	16	3,0	m	21.364
17	32	20	3,6	m	25.455
18	40	6	1,6	m	18.182
19	40	8	2,0	m	19.091
20	40	10	2,4	m	22.727
21	40	12,5	3,0	m	27.273
22	40	16	3,7	m	33.636
23	40	20	4,5	m	39.091
24	50	6	2,0	m	27.273
25	50	8	2,4	m	29.091
26	50	10	3,0	m	34.545
27	50	12,5	3,7	m	41.818
28	50	16	4,6	m	50.909
29	50	20	5,6	m	61.818
30	63	6	2,5	m	45.455
31	63	8	3,0	m	45.455
32	63	10	3,8	m	56.364
33	63	12,5	4,7	m	68.182
34	63	16	5,8	m	80.909
35	63	20	7,1	m	98.182
36	75	6	2,9	m	60.455
37	75	8	3,6	m	64.545
38	75	10	4,5	m	80.000
39	75	12,5	5,6	m	96.364
40	75	16	6,8	m	116.364
41	75	20	8,4	m	138.182
42	90	6	3,5	m	90.909
43	90	8	4,3	m	101.818
44	90	10	5,4	m	113.636
45	90	12,5	6,7	m	136.364
46	90	16	8,2	m	165.455
47	90	20	10,1	m	200.000
48	110	6	4,2	m	109.091
49	110	8	5,3	m	136.364
50	110	10	6,6	m	172.727
51	110	12,5	8,1	m	204.545
52	110	16	10,0	m	250.000
53	110	20	12,3	m	300.000
54	125	6	4,8	m	140.909
55	125	8	6,0	m	177.273
56	125	10	7,4	m	218.182
57	125	12,5	9,2	m	263.636
58	125	16	11,4	m	322.727
59	125	20	14,0	m	381.818
60	140	6	5,4	m	177.273
61	140	8	6,7	m	222.727
62	140	10	8,3	m	272.727
63	140	12,5	10,3	m	327.273
64	140	16	12,7	m	400.000
65	140	20	15,7	m	481.818
66	160	6	6,2	m	236.364
67	160	8	7,7	m	290.909
68	160	10	9,5	m	359.091
69	160	12,5	11,8	m	427.273
70	160	16	14,6	m	527.273

71	160	20	17,9	m	631.818
72	180	6	6,9	m	290.909
73	180	8	8,6	m	363.636
74	180	10	10,7	m	450.000
75	180	12,5	13,3	m	545.455
76	180	16	16,4	m	663.636
77	180	20	20,1	m	800.000
78	200	6	7,7	m	363.636
79	200	8	9,6	m	454.545
80	200	10	11,9	m	563.636
81	200	12,5	14,7	m	668.182
82	200	16	18,2	m	827.273
83	200	20	22,4	m	1.000.000
84	225	6	8,6	m	458.182
85	225	8	10,8	m	572.727
86	225	10	13,4	m	690.909
87	225	12,5	16,6	m	845.455
88	225	16	20,5	m	1.010.909
89	225	20	25,2	m	1.218.182
90	250	6	9,6	m	570.909
91	250	8	11,9	m	698.182
92	250	10	14,8	m	854.545
93	250	12,5	18,4	m	1.054.545
94	250	16	22,7	m	1.254.545
95	250	20	27,9	m	1.509.091
ÔNG PPR					
1	20	10	2,3	m	23.364
2	20	16	2,8	m	26.000
3	20	20	3,4	m	28.909
4	20	25	4,1	m	32.000
5	25	10	2,8	m	41.727
6	25	16	3,5	m	48.000
7	25	20	4,2	m	50.727
8	25	25	5,1	m	53.000
9	32	10	2,9	m	54.091
10	32	16	4,4	m	65.000
11	32	20	5,4	m	74.636
12	32	25	6,5	m	82.000
13	40	10	3,7	m	72.545
14	40	16	5,5	m	88.000
15	40	20	6,7	m	115.545
16	40	25	8,1	m	125.364
17	50	10	4,6	m	106.273
18	50	16	6,9	m	140.000
19	50	20	8,3	m	179.545
20	50	25	10,1	m	200.000
21	63	10	5,8	m	169.000
22	63	16	8,6	m	220.000
23	63	20	10,5	m	283.000
24	63	25	12,7	m	315.000
25	75	10	6,8	m	235.000
26	75	16	10,3	m	300.000
27	75	20	12,5	m	392.000
28	75	25	15,1	m	445.000
29	90	10	8,2	m	343.000
30	90	16	12,3	m	420.000

31	90	20	15,0	m	586.000
32	90	25	18,1	m	640.000
33	110	10	10,0	m	549.000
34	110	16	15,1	m	640.000
35	110	20	18,3	m	825.000
36	110	25	22,1	m	950.000
37	125	10	11,4	m	680.000
38	125	16	17,1	m	830.000
39	125	20	20,8	m	1.110.000
40	125	25	25,1	m	1.275.000
41	140	10	12,7	m	839.000
42	140	16	19,2	m	1.010.000
43	140	20	23,3	m	1.410.000
44	140	25	28,1	m	1.680.000
45	160	10	14,6	m	1.145.000
46	160	16	21,9	m	1.400.000
47	160	20	26,6	m	1.875.000
48	160	25	32,1	m	2.175.909
49	180	10	16,4	m	1.804.000
50	180	16	24,6	m	2.508.000
51	180	20	29,0	m	2.948.000
52	180	25	36,1	m	3.388.000
53	200	10	18,2	m	2.189.000
54	200	16	27,4	m	3.102.000
55	200	20	33,2	m	3.630.000
ỐNG PPR UV					
56	20	25	4,1	m	60.273
57	25	10	2,8	m	50.000
58	25	20	4,2	m	60.818
59	32	10	2,9	m	64.909
60	40	10	3,7	m	87.000
61	50	10	4,6	m	127.636
62	50	20	8,3	m	215.364
PHỤ KIỆN HDPE 100					
CÚT					
1	20	10	Cái	23.636	
2	25	10	Cái	27.273	
3	32	10	Cái	36.364	
4	40	10	Cái	59.091	
5	50	10	Cái	77.273	
6	63	10	Cái	127.273	
7	75	10	Cái	181.818	
8	90	10	Cái	309.091	
CÚT HÀN					
9	90	10	Cái	163.636	
10	110	10	Cái	245.455	
11	125	10	Cái	327.273	
12	140	10	Cái	418.182	
13	160	10	Cái	554.545	
14	180	10	Cái	736.364	
15	200	10	Cái	918.182	
TÊ HÀN					
16	90	10	Cái	245.455	
17	110	10	Cái	372.727	
18	125	10	Cái	490.909	
19	140	10	Cái	627.273	

20	160	10	Cái	827.273
21	180	10	Cái	1.081.818
22	200	10	Cái	1.345.455
	CÚT REN NGOÀI			
23	20x1/2	10	Cái	14.545
24	25x1/2	10	Cái	16.364
25	25x3/4	10	Cái	16.364
26	25x1	10	Cái	16.364
27	32x3/4	10	Cái	27.273
28	32x1	10	Cái	27.273
29	40x1.1/4	10	Cái	47.273
30	50x1.1/2	10	Cái	68.182
31	63x2	10	Cái	104.545
32	90x3	10	Cái	281.818
	CÚT REN TRONG			
33	20x1/2	10	Cái	15.455
34	25x1/2	10	Cái	19.091
35	25x3/4	10	Cái	19.091
36	32x3/4	10	Cái	29.091
37	32x1	10	Cái	29.091
38	40x1.1/4	10	Cái	50.909
39	50x1.1/2	10	Cái	95.455
40	63x2	10	Cái	131.818
41	75x2.1/2	10	Cái	181.818
42	90x3	10	Cái	300.000
	TÊ			
43	20	10	Cái	24.545
44	25	10	Cái	36.364
45	32	10	Cái	40.909
46	40	10	Cái	77.273
47	50	10	Cái	122.727
48	63	10	Cái	150.000
49	75	10	Cái	240.909
50	90	10	Cái	454.545
	TÊ REN TRONG			
51	20x1/2	10	Cái	23.636
52	25x1/2	10	Cái	30.909
53	25x3/4	10	Cái	30.909
54	25x1	10	Cái	30.909
55	32x3/4	10	Cái	47.273
56	32x1	10	Cái	47.273
57	40x1-1/4	10	Cái	83.636
58	50x1-1/2	10	Cái	136.364
59	63x2	10	Cái	181.818
60	75x2-1/2	10	Cái	290.909
61	90x3	10	Cái	500.000
	TÊ REN NGOÀI			
62	20x1/2	10	Cái	23.636
63	25x1/2	10	Cái	30.909
64	25x3/4	10	Cái	30.909
65	32x3/4	10	Cái	47.273
66	32x1	10	Cái	47.273
67	40x1-1/4	10	Cái	83.636
68	50x1-1/2	10	Cái	136.364
69	63x2	10	Cái	181.818
70	75x2-1/2	10	Cái	290.909

71	90x3	10	Cái	500.000
	CÔN THU			
72	25-20	10	Cái	29.091
73	32-20	10	Cái	40.000
74	32-25	10	Cái	40.000
75	40-20	10	Cái	47.273
76	40-25	10	Cái	47.273
77	40-32	10	Cái	47.273
78	50-25	10	Cái	47.273
79	50-32	10	Cái	63.636
80	50-40	10	Cái	63.636
81	63-25	10	Cái	90.909
82	63-32	10	Cái	90.909
83	63-40	10	Cái	90.909
84	63-50	10	Cái	90.909
85	90-63	10	Cái	200.000
	TÊ THU			
79	25-20	10	Cái	43.636
80	32-20	10	Cái	59.091
81	32-25	10	Cái	59.091
82	40-20	10	Cái	77.273
83	40-25	10	Cái	77.273
84	40-32	10	Cái	77.273
85	50-25	10	Cái	90.909
86	50-32	10	Cái	90.909
87	50-40	10	Cái	90.909
88	63-25	10	Cái	131.818
89	63-32	10	Cái	131.818
90	63-40	10	Cái	131.818
91	63-50	10	Cái	131.818
92	75-50	10	Cái	240.909
93	75-63	10	Cái	240.909
94	90-63	10	Cái	240.909
	MĂNG SÔNG			
95	20	10	Cái	19.091
96	25	10	Cái	29.091
97	32	10	Cái	36.364
98	40	10	Cái	54.545
99	50	10	Cái	72.727
100	63	10	Cái	95.455
101	75	10	Cái	154.545
102	90	10	Cái	272.727
	MĂNG SÔNG REN TRONG			
103	20x1/2	10	Cái	12.727
104	25x1/2	10	Cái	17.273
105	25x3/4	10	Cái	17.273
106	32x3/4	10	Cái	25.455
107	32x1	10	Cái	25.455
108	40x1.1/4	10	Cái	45.455
109	50x1.1/2	10	Cái	70.909
110	63x2	10	Cái	100.000
111	75x2.1/2	10	Cái	136.364
112	90x3	10	Cái	263.636
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI			
113	20x1/2	10	Cái	13.636
114	25x1/2	10	Cái	16.364

115	25x3/4	10	Cái	16.364
116	32x3/4	10	Cái	23.636
117	32x1	10	Cái	23.636
118	40x1.1/4	10	Cái	36.364
119	50x1.1/2	10	Cái	61.818
120	63x2	10	Cái	72.727
121	75x2.1/2	10	Cái	109.091
122	90x3	10	Cái	181.818
	ĐẠI KHỐI THUY			
123	25x1/2	10	Cái	19.091
124	25x3/4	10	Cái	19.091
125	32x1/2	10	Cái	23.636
126	32x3/4	10	Cái	23.636
127	40x1/2	10	Cái	36.364
128	40x3/4	10	Cái	36.364
129	40x1	10	Cái	36.364
130	50x3/4	10	Cái	45.455
131	50x1	10	Cái	40.909
132	50x1.1/4	10	Cái	40.909
133	50x1.1/2	10	Cái	40.909
134	63x3/4	10	Cái	63.636
135	63x1	10	Cái	63.636
136	63x1.1/4	10	Cái	63.636
137	63x1.1/2	10	Cái	63.636
138	75x1	10	Cái	77.273
139	75x1.1/4	10	Cái	77.273
140	75x1.1/2	10	Cái	77.273
141	75x2	10	Cái	77.273
142	90x1.1/4	10	Cái	95.455
143	90x1.1/2	10	Cái	95.455
144	90x2	10	Cái	95.455
145	110x1.1/2	10	Cái	140.909
146	110x2	10	Cái	140.909
	PHỤ KIỆN ỐNG UPVC			
	BẠC CHUYỀN BẠC			
1	75-34	8	Cái	9.729
2	75-42	8	Cái	9.729
3	75-48	8	Cái	9.729
4	75-60	8	Cái	9.729
5	90-42	6	Cái	14.817
6	90-48	6	Cái	15.709
7	90-60	6	Cái	16.870
8	90-75	6	Cái	14.995
9	110-48	6	Cái	29.455
10	110-60	6	Cái	30.704
11	110-75	6	Cái	32.757
12	110-90	6	Cái	34.632
	BỊT XẢ THÔNG TẮC			
13	60	8	Cái	11.603
14	75	8	Cái	18.923
15	90	6	Cái	24.367
16	110	6	Cái	37.844
	CHẾCH			
17	21	16	Cái	2.856
18	27	10	Cái	1.874
19	27	16	Cái	4.106

20	34	12,5	Cái	2.856
21	42	10	Cái	4.195
22	48	10	Cái	6.694
23	60	8	Cái	10.979
24	75	8	Cái	19.012
25	90	6	Cái	24.903
26	110	6	Cái	38.023
27	125	6	Cái	67.299
	CÓN THU			
28	27-21	16	Cái	1.339
29	34-21	12,5	Cái	1.874
30	34-27	12,5	Cái	2.410
31	42-21	10	Cái	2.767
32	42-27	10	Cái	2.856
33	42-34	10	Cái	3.124
34	48-21	10	Cái	3.838
35	48-27	10	Cái	4.017
36	48-34	10	Cái	4.106
37	48-42	10	Cái	4.195
38	60-21	8	Cái	5.177
39	60-27	8	Cái	6.338
40	60-34	8	Cái	6.338
41	60-42	8	Cái	6.338
42	60-48	8	Cái	6.694
43	75-34	8	Cái	9.997
44	75-42	8	Cái	9.997
45	75-48	8	Cái	9.997
46	75-60	8	Cái	10.532
47	90-34	6	Cái	12.585
48	90-42	6	Cái	13.835
49	90-48	6	Cái	13.835
50	90-60	6	Cái	14.281
51	90-75	6	Cái	15.530
52	110-34	6	Cái	21.868
53	110-42	6	Cái	20.976
54	110-48	6	Cái	20.976
55	110-60	6	Cái	21.957
56	110-75	6	Cái	22.224
57	110-90	6	Cái	22.760,51
	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG			
58	21x1/2	10	Cái	15.986
	CÚT REN NGOÀI			
59	21x1/2	10	Cái	2.142
60	21x3/4	10	Cái	4.070
61	27x1	10	Cái	6.908
62	27x1/2	10	Cái	4.632
63	27x3/4	10	Cái	3.392
64	34x1	12,5	Cái	8.140
65	34x3/4	12,5	Cái	6.150
	CÚT REN TRONG ĐỒNG			
66	21x1/2	16	Cái	12.406
67	27x1/2	16	Cái	16.691
68	27x3/4	16	Cái	19.904
69	34x1	12,5	Cái	28.830
	CÚT REN TRONG			
70	21x1/2	16	Cái	2.410

71	27x3/4	16	Cái	3.124
72	34x1	12,5	Cái	5.677
	CÚT THU			
73	27-21	10	Cái	3.026
74	34-21	12,5	Cái	3.971
75	34-27	12,5	Cái	4.543
76	42-27	10	Cái	6.524
77	42-34	10	Cái	7.381
78	60-34	8	Cái	14.290
79	60-42	8	Cái	17.128
80	90-60	6	Cái	14.192
	CÚT			
81	21	10	Cái	1.429
82	21	16	Cái	3.124
83	27	10	Cái	2.232
84	27	16	Cái	3.927
85	34	10	Cái	3.392
86	34	12,5	Cái	3.570
87	42	10	Cái	5.534
88	48	10	Cái	8.658
89	60	8	Cái	12.853
90	60	16	Cái	17.762
91	75	8	Cái	23.029
92	90	6	Cái	30.258
93	110	6	Cái	48.377
94	125	6	Cái	84.883
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI			
95	21x1/2	16	Cái	1.339
96	27x3/4	16	Cái	1.696
97	34x1	12,5	Cái	2.856
98	42x1x1/4	10	Cái	4.106
99	48x1x1/2	10	Cái	5.891
	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG			
100	21x1/2	16	Cái	11.692
101	27x1/2	16	Cái	16.656
102	27x3/4	16	Cái	24.099
103	34x1	12,5	Cái	34.060
	MĂNG SÔNG REN TRONG			
104	21x1/2	16	Cái	1.339
105	27x3/4	16	Cái	1.696
106	34x1	12,5	Cái	2.856
107	42x1x1/4	10	Cái	4.106
108	48x1x1/2	10	Cái	5.891
	MĂNG SÔNG			
109	21	10	Cái	1.429
110	21	16	Cái	2.142
111	27	10	Cái	1.785
112	27	16	Cái	2.856
113	34	12,5	Cái	3.124
114	34	10	Cái	1.964
115	34	12,5	Cái	3.124
116	42	10	Cái	3.392
117	48	10	Cái	4.374
118	60	8	Cái	7.497
119	60	16	Cái	16.512
120	75	8	Cái	10.265

121	90	6	Cái	13.924
122	110	6	Cái	17.583
	NÚT BỊT REN NGOÀI			
123	21x1/2	16	Cái	714
124	27x3/4	16	Cái	1.071
125	34x1	12,5	Cái	1.874
	NÚT BỊT			
126	21	16	Cái	1.071
127	27	16	Cái	1.696
128	34	12,5	Cái	2.856
129	42	10	Cái	2.321
130	48	10	Cái	3.392
131	60	8	Cái	10.220
132	75	8	Cái	10.621
133	90	6	Cái	11.603
134	110	6	Cái	24.099
	SIPHONG			
135	60x3/4	8	Cái	31.320
136	75x1	8	Cái	59.605
137	90x1	6	Cái	81.464
138	110x1	6	Cái	113.444
	TÊ CONG			
139	90	6	Cái	44.566
140	110	6	Cái	74.171
	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG			
141	21x1/2	10	Cái	16.843
142	27x3/4	10	Cái	26.018
	TÊ REN TRONG ĐỒNG			
143	21x1/2	16	Cái	14.906
144	27x1/2	16	Cái	20.976
145	27x3/4	16	Cái	20.976
146	34x1	12,5	Cái	52.697
	TÊ REN TRONG			
147	21x1/2	10	Cái	6.524
148	27x1/2	10	Cái	5.489
149	27x3/4	10	Cái	5.864
150	34x1	12,5	Cái	8.515
	TÊ THU			
151	27-21	10	Cái	2.856
152	27-21	16	Cái	2.856
153	34-21	12,5	Cái	3.838
154	34-27	12,5	Cái	4.106
155	42-21	10	Cái	4.998
156	42-27	10	Cái	5.623
157	42-34	10	Cái	6.694
158	48-21	10	Cái	8.123
159	48-27	10	Cái	8.301
160	48-34	10	Cái	8.658
161	48-42	10	Cái	11.157
162	60-21	8	Cái	10.176
163	60-27	8	Cái	11.424

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

11. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân

Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái

Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163866299

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	NHÔM HỆ 45HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam – Lô CN01, KCN Đồng Văn IV, xã Đại Cương, H. Kim Bảng, tỉnh Hà Nam)			
	CỬA ĐI KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.680.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.630.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.880.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.650.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.550.000
	CỬA SỔ KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.650.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.600.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.550.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.450.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.550.000
	VÁCH KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.380.000
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 45 HMI			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.230.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.740.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.150.000
4	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	660.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	900.000
6	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	410.000
7	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	665.000
	NHÔM HỆ 55 HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam – Lô CN01, KCN Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam)			
	CỬA ĐI KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.880.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.830.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.080.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.850.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
	CỬA SỔ KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.750.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.650.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
	VÁCH KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.580.000
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 HMI			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.370.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.940.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.400.000
4	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	740.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.000.000

6	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	460.000
7	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	740.000

Các sản phẩm trên thay bằng kính mờ, kính màu đơn giá cộng thêm 15% cho từng loại, Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

12. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Địa chỉ nơi sản xuất: Khu CN phía Nam, xã Văn Phú, TP Yên Bái. Điện thoại: 0945.300.666

DVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 10Km khu vực TP Yên Bái)
Bê tông PC40 Yên Bình				
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³		1.017.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		1.075.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		1.133.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		1.190.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		1.229.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.286.000
Bê tông PC40 Bút Sơn				
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m ³		1.154.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m ³		1.226.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m ³		1.350.000
4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m ³		1.414.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m ³		1.491.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m ³		1.688.000
Vận chuyển bê tông				
1	Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo tính		7.400đ/km/m ³	
Bơm bê tông				
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³		144.000
2	Khối lượng bê tông ≤ 35m ³	Ca		4.104.000

13. Hợp tác xã Khai Minh

Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0982.423.246 - Giấy chứng nhận hợp quy số 003.22.00 ngày 11/3/2022.

DVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tại bãi tập kết Phường Nguyễn Phúc	Giá bán tại bãi tập kết xã xã Đào Thịnh
1	Cát mịn	m ³	QCVN 16:2023/BXD	130.000	130.000
2	Cát thô	m ³	QCVN 16:2023/BXD	138.000	138.000

Giá bán đã bao gồm: Chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển tại các bãi tập kết.

14. Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Long Đức

Địa chỉ: P222, 225 KS ATS, 33B Phạm Ngũ Lão, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 02439335788

DVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán VND
	Đèn Batten LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥150lm/W, CRI ≥ 80				

1	Đèn Batten LED PHILIPS 28W, 4200lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 2*14W/220-240V - Quang thông: 2*2100 lm/bóng. - Hiệu suất phát sáng: ≥ 150 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: (1231*73*65)mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 2xTLED L1200 G2 GM+2*(MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8)	1.093.000
2	Đèn Batten LED PHILIPS 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 14W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 150 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (1231*50*65) mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 1xTLED L1200 G2 GM+MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	783.000
3	Đèn Batten LED PHILIPS 8W, 1050lm, 600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 8W/220-240V - Quang thông: 1050 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 131 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (623*50*65)mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 1xTLED L600 G2 GM+ MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	638.000
Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 80					
4	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 15W, 2000lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 611 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED18S/840 PSU L600 GM	1.757.000
5	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 20W, 2500lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 20W/220-240V - Quang thông: 2500 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80	WT158C LED25S/840 PSU L1200 GM	2.110.000

			- Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1201 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66		
6	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 30W, 3600lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 30W/220-240V - Quang thông: 3600 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1201 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED36S/840 PSU L1200 GM	2.318.000
7	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 46W, 5600lm, 1500mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 46W/220-240V - Quang thông: 5600 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1501 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED56S/840 PSU L1500 GM	2.767.000
Đèn Panel LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
8	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 108 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W595mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G2 LED38/840 PSU W60L60	2.048.000
9	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 108 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L295mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G2 LED38/840 PSU W30L120	2.313.000
10	Đèn Panel LED PHILIPS 20W, 2000lm, 200x1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 20W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L1195mm x	RC160V LED20S 840 W20L120 PSU	3.955.000

			W200mm x H8.7mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20		
11	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 108 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W595mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED38/840 PSU W60L60	2.048.000
12	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 108 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: L295mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED38/840 PSU W30L120	2.313.000
13	Đèn Panel LED PHILIPS 45W, 5400lm, 1200x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 45W/220-240V - Quang thông: 5400 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng: 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED54/840 PSU W60L120	4.535.000
Đèn Panel LED L&ES tuổi thọ ≥ 25.000 giờ, IP20, quang thông ≥ 2160, CRI ≥ 80					
14	Đèn Panel LED L&E âm trần 24W, 2160lm, cut out 200 x 200mm, IP20	Bộ	- Công suất 24W/220V - Quang thông: 2160 lm - Hiệu suất phát sáng: >90 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 3000-4000-6500K - Cut out 200x200mm - Tuổi thọ: 25,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LUMAX#ERS DL195/WH- 24LED/3K 4K 6.5K TUNABLE (CS)	900.000
15	Đèn Panel LED L&E 18W, 2050lm, 610x190x85mm, 50.000 giờ, IP40	Bộ	- Công suất 18W/220-240V - Quang thông: 2050 lm - Hiệu suất phát sáng: 113 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 4000K - Kích thước: (610x190x85)mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ	L&E#RLIPL/1 S-18LED/4K- LS(V1)OD(35/ 300mA)/RAL9 016	2.700.000

			- Cấp độ bảo vệ: IP40		
	Đèn Downlight LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20/IP44, quang hiệu $\geq 100\text{lm/W}$, CRI ≥ 80				
16	Đèn Downlight LED PHILIPS 6.5W, 650lm, lỗ khoét 68mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 6.5W/220-240V - Quang thông: 650 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 100\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø85mm, H30mm - Cut out: Ø68mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP44 (Front cover)	DN150B LED6S 840 PSU GM	843.000
17	Đèn Downlight LED PHILIPS 11W, 1100lm, lỗ khoét 130mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 11W/220-240V - Quang thông: 1100 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 100\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø142mm, H30mm - Cut out: Ø130mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED10S 840 PSU GM	977.000
18	Đèn Downlight LED PHILIPS 21W, 2100lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 21W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 100\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø166mm, H30mm - Cut out: Ø152mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED15S 840 PSU GM	1.242.000
19	Đèn Downlight LED PHILIPS 15W, 1500lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 21W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 100\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø217mm, H30mm - Cut out: Ø200mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED20S 840 PSU GM	1.381.000
	Đèn Downlight LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20/IP54, quang hiệu $\geq 100\text{lm/W}$, CRI ≥ 80				

20	Đèn Downlight LED PHILIPS 5.8W, 670lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 5.8W/220-240V - Quang thông: 670 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 100$mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN390B LED6/840 P6PSU D100 WH GMG2	708.000
21	Đèn Downlight LED PHILIPS 9.8W, 1150lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 9.8W/220-240V - Quang thông: 1150 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 150$mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN391B LED11/840 P10PSU D150 WH GMG2	820.000
22	Đèn Downlight LED PHILIPS 16W, 2000lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 16W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 150$mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN392B LED20/840 P16PSU D150 WH GMG2	845.000
23	Đèn Downlight LED PHILIPS 11.4W, 1350lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 11.4W/220-240V - Quang thông: 1350 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 100$mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN391B LED13/840 P11PSU D100 WH GMG2	790.000
24	Đèn Downlight LED PHILIPS 19.2W, 2350lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 19.2W/220-240V - Quang thông: 2350 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 200$mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54	DN393B LED22/840 P19PSU D200 WH GMG2	1.083.000
25	Đèn Downlight LED PHILIPS 29.3W, 3550lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ,	Bộ	- Công suất 29.3W/220-240V - Quang thông: 3550 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80	DN394B LED36/840 P29PSU D200 WH GMG2	1.110.000

	IP20/IP54		- Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: Ø200mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54		
26	Đèn Downlight LED PHILIPS chống ẩm 5,8W, 650lm, Cut out Ø100mm, IP54	Bộ	- Công suất 5,8W/220-240V - Quang thông: 650 lm - Hiệu suất phát sáng: 112 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 4000K - Cut out Ø100mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP54	DN390B LED6/840 P6PSU D100 AL WP GMG2	708,000
27	Đèn Downlight LED PHILIPS 9,8W, 1100lm, Cut out Ø100mm, IP20	Bộ	- Công suất 9,8W/220-240V - Quang thông: 1100 lm - Hiệu suất phát sáng: 112 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 4000K - Cut out Ø100mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN391B LED11/840 P10PSU D100 WH GMG2	820,000
28	Đèn Downlight LED PHILIPS 14,4W, 1760lm, Cut out Ø150mm, IP20	Bộ	- Công suất 14,4W/220-240V - Quang thông: 1760 lm - Hiệu suất PS: 122 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 4000K - Cut out Ø150mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN392B LED17/840 P14PSU D150 WH GMG2	900,000
29	Đèn Downlight LED PHILIPS có cảm biến Starslite, 9.8W, 1100lm, cutout D100mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 9,8W/220-240V - Quang thông: 1100 lm - Hiệu suất phát sáng: 112 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 4000K - Cut out Ø100 - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN391B LED11/840 P10PSU D100 WH GMG2 + SSW-	1.700.000
Đèn Downlight LED PHILIPS mặt vuông tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥114lm/W, CRI ≥ 80					
30	Đèn Downlight LED PHILIPS 8W, 1000lm, 100 x100x75 mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 8W/220-240V - Quang thông: 1000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥114lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L100mm x W100mm x H75mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	GD700B LED10 840 PSU MB WH	1.950.000
31	Đèn Downlight đôi LED PHILIPS 16W, 2000lm,	Bộ	- Công suất 16W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng:	GD700B 2XLED10 840 PSU MB WH	3.635.000

	217x115 x75 mm, 30.000 giờ, IP20		≥114lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L217mm x W115mm x H75mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20		
Đèn ốp trần LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP65, quang hiệu ≥86lm/W, CRI ≥ 80					
32	Đèn Ốp trần LED PHILIPS 15W, 1300lm, D182mm 30.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 1300 lm - HSPS: ≥86 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø182mm, H64mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	WL008C LED10/NW round W	1.008.000
33	Đèn Ốp trần LED PHILIPS loại cảm ứng 15W, 1300lm, D182mm, 30.000 giờ, IP65	Bộ	- Tích hợp cảm biến chuyển động - Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 1300 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥86 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø182mm, H64mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	WL008C LED10/NW round-Sensor W	1.881.000
34	Đèn ốp tường cầu thang LED L&E 10W, 550lm, 30.000 giờ, IP20, 169x169x104 mm	Bộ	- Công suất 10W/220-240V - Quang thông: 550 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥55 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 169x169x104 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	L&E#WLL122/ BK-10LED/3K- XMHD	4.500.000
Đèn LED PHILIPS dây tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥100lm/W, CRI ≥ 80					
35	Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 18W - Quang thông: 400lm - Hiệu suất PS: ≥100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED4 827 IP20 L5000	1.353.000
36	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 39W - Quang thông: 800lm - Hiệu suất PS: ≥100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K	LS170S LED8 827 IP20 L5000	1.400.000

			- Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20		
37	Đèn LED PHILIPS dây 18.5W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 18.5W/5m - Quang thông: 400lm - Hiệu suất PS: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED4 827 IP20 L5000 G2	1.353.000
38	Đèn LED PHILIPS dây 35W, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 34W/5m - Quang thông: 800lm - Hiệu suất PS: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED8 827 IP20 L5000 G2	1.400.000
Đèn LED PHILIPS dây chống ẩm tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP44, IK03, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
39	Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	- Công suất 19W - Quang thông: 400lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W12mm x H6.5mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP44, IK03	LS170S LED4 827 IP44 L5000	1.755.000
40	Đèn LED PHILIPS dây 37W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	- Công suất 41W - Quang thông: 800lm - Hiệu suất PS: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W12mm x H7mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP44, IK03	LS170S LED8 827 IP44 L5000	1.883.000
Đèn LED PHILIPS dây tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, quang hiệu ≥ 40lm/W, CRI ≥ 90					
41	Đèn LED PHILIPS dây 43W, 2000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 43W/24VDC - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất PS: ≥ 40 lm/W - CRI ≥ 90 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L5000 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ	BGC401 400LM 10W 3000K L5 0612 S G	9.877.000

			- Cấp độ bảo vệ: IP66		
42	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 4000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP68	Bộ	- Công suất 39W/24VDC - Quang thông: 4000 lm - Hiệu suất PS: ≥ 103 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L5000 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP68	BGC301 800LM 3000K L5000	5.445.000
Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 24VDC, IP20					
43	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 30W	Bộ	- Công suất 30W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 150x40x28mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 30W 24VDC	475.000
44	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 60W	Bộ	- Công suất 60W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 211x40x32mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 60W 24VDC	652.000
45	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 120W	Bộ	- Công suất 120W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 280x40x34mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 120W 24VDC	1.079.000
46	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 180W	Bộ	- Công suất 180W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 300x50x35mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 180W 24VDC	1.807.000
Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 24VDC, IP67					
47	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 150W, IP67	Bộ	- Bộ chuyển đổi điện áp 220V AC - 24V DC - Công suất 150W - Cấp độ bảo vệ: tiêu chuẩn IP67	LED Transformer 150W IP67 24VDC 220-240V	2.090.000
Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 24VDC, IP67					
48	Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 75W, IP67	Bộ	- Bộ chuyển đổi điện áp 220V AC - 12V DC - Công suất 75W - Cấp độ bảo vệ: tiêu chuẩn IP67	ELG-75-12	1.538.000
Đèn LED Highbay PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP65, IK06, quang hiệu ≥ 139lm/W, CRI ≥ 80					
49	Đèn Highbay LED PHILIPS 77W, 11000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 77W /220-240V/50-60 Hz - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Quang thông: 11000lm - Hiệu suất PS : ≥ 143 lm/W - SDCM < 5 - CRI ≥ 80 - KT: D278mm, H89mm - Tuổi thọ: 50,000 hours) - Cấp độ bảo vệ: IP65, IK06	BY518P LED110/NW PSU WB GM	5.891.000
50	Đèn Highbay LED PHILIPS 115W, 16000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 115W /220-240V/50-60 Hz - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Quang thông: 16000lm - Hiệu suất phát sáng : ≥ 139 lm/W - SDCM < 5	BY518P LED160/NW PSU WB GM	6.307.000

			- CRI ≥ 80 - KT: D278mm, H89mm - Tuổi thọ: 50,000 hours) - Cấp bảo vệ: IP65, IK06		
	Đèn LED PHILIPS thanh treo tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu $\geq 90\text{lm/W}$, CRI ≥ 80				
51	Đèn LED PHILIPS thanh treo 22W, 2000lm, L600, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 22W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất PS: $\geq 90\text{ lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 105 x 70 x 630 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	SP550P LED20S 840 L60 PSU SD GM SQ	5.275.000
52	Đèn LED PHILIPS thanh treo 41W, 4000lm, L1200, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 41W/220-240V - Quang thông: 4000 lm - Hiệu suất PS: $\geq 90\text{ lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 105 x 70 x 1230 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	SP550P LED40S 840 L120 PSD SD GM SQ	7.834.000
53	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 1090lm, 20x30°, 300 x 45 x 105mm, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK06 - Kích thước (Dài x rộng x cao): 300 x 45 x 105mm - Điện áp hoạt động: 220V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 15W - Góc chiếu: 20x30° - Quang thông: 1090 lm - Màu sắc: 3000K.	BCP383 6LED 30K 220V A2 L30 D2	6.950.000
54	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 985lm, 60°, 1000 x 25 x 72mm, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK06 - Kích thước (Dài x rộng x cao): 1000 x 25 x 72mm - Điện áp hoạt động: 24V DC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 15W - Góc chiếu: 60° - Quang thông: 985 lm - Màu sắc: 3000K	BCP386 60LED 30K 24V 60 L100	3.390.000
55	Đèn LED PHILIPS thanh treo 32W, 4400lm, L1200mm, 50.000 giờ, IP 20	Bộ	- Công suất 32W/220-240V - Quang thông: 4400 lm - CRI 80 - Ánh sáng 4000K - Kích thước: 120.5x6.34x7.86 (cm) - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	SP570P LED40/840 L120W6 SD PSU	4.170.000
	Đèn LED PHILIPS âm đất tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP67, quang hiệu $\geq 100\text{lm/W}$, CRI ≥ 70				

56	Đèn LED PHILIPS âm đất 12W, 1200lm, D140mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 12W/220-240V - Quang thông: 1200 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D140 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP342 LED1200/WW 12W 20D 100-240V	6.059.000
57	Đèn LED PHILIPS âm đất 36W, 3600lm, D250mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 36W/220-240V - Quang thông: 3600 lm - Hiệu suất PS: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D250 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP344 LED3600/WW 36W 20D 100- 240V	9.836.000
Đèn LED PHILIPS thanh tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, CRI ≥ 80					
58	Đèn LED PHILIPS thanh 24W, 1651lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/24VDC - Quang thông: 1651 lm - Hiệu suất PS: ≥ 69 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BCP381 24LED 30K 24V 40 L100	3.862.000
59	Đèn LED PHILIPS thanh 36W, 2587lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 36W/24VDC - Quang thông: 2587 lm - Hiệu suất PS: ≥ 72 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BCP382 36LED 30K 24V 17 L100	4.987.000
60	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 960lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 15W/24VDC - Quang thông: 960 lm - Hiệu suất PS: ≥ 65 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BCP386 60LED 30K 24V A11 L100	3.600.000
Đèn LED PHILIPS âm sàn tuổi thọ ≥ 35.000 giờ, IP67, quang hiệu ≥ 45lm/W, CRI ≥ 80					
61	Đèn LED PHILIPS âm sàn 2 W, 90lm, D60 mm, 35.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 2W/12VDC - Quang thông: 90 lm - Hiệu suất PS: ≥ 40 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D60 mm - Tuổi thọ: 35,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP211 LED90/WW 2W 12V 30D	1.194.000
62	Đèn LED PHILIPS âm bậc thang 1W, 50lm, D74mm 35.000	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP67, IK10 - KT: 74x40mm - Điện áp hoạt động: 12V DC	BBP210 LED50/WW 1W 12V 30D	953.000

	giờ, IP67		- Điều khiển: On/Off - Công suất: 1W - Quang thông: 50 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 35.000h		
63	Đèn LED L&E âm bậc thang 1.4W, 24V, 78lm, D28x51mm 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Tiêu chuẩn: IP67, IK08 - KT: 28x51mm - Điện áp hoạt động: 24V DC - Công suất: 1.4W - Quang thông: 78 lm - Màu sắc: 3000K - Góc chiếu: 25D - Tuổi thọ: 50.000 giờ	L&E#SLG01-V2-1.4W-3000K-25D-24Vdc	2.590.000
64	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6W, 110lm, D115mm, 50.000 giờ, IP 67	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP67, IK10 - KT: 115x117mm - Điện áp hoạt động: 100-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 6W - Quang thông: 110 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 50.000h	BBP213 LED110/WW 6W 100-240V	1.988.000
65	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6 W, 540lm, 20°, D120x125 mm, IP67	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP67, IK10 - Kích thước (Đường kính x cao): 120 x 125mm - Điện áp hoạt động: 100-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 6W - Góc chiếu: 20° - Quang thông: 540 lm - Màu sắc: 3000K	BBP341 LED540/WW 6W 20D 100-240V	4.680.000
66	Đèn LED PHILIPS âm sàn 18 W, 1800lm, 20°, D180x152 mm, IP67	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP67, IK10 - Kích thước (Đường kính x cao): 180 x 152mm - Điện áp hoạt động: 100-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 18W - Góc chiếu: 20° - Quang thông: 1800 lm - Màu sắc: 3000K	BBP343 LED1800/WW 18W 20D 100-240V	8.800.000
67	Đèn LED L&E âm sàn 24 W, 1389lm, D250x190 mm, 15°, 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc - Tiêu chuẩn: IP67, IK10 - Kích thước (Đường kính x cao): 250 x 190mm - Điện áp hoạt động: 240V - Công suất: 24W - Góc chiếu: 15° - Quang thông: 1389 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 50.000 giờ	L&E#SLG312-24W-3000K-15D-24Vdc	12.700.000

68	Đèn LED L&E âm sàn 1.3W, 24V, 80lm, D44x43mm, 50.000 giờ, IP 67	Bộ	– Hoàn thiện: thép không gỉ. – Tiêu chuẩn: IP67, IK10 – Kích thước (Đường kính x cao): 44x43mm – Điện áp hoạt động: 24V DC – Công suất: 1.3W – Quang thông: 80 lm – Màu sắc: 3000K – Tuổi thọ: 50.000 giờ	L&E#IG021-1.3W-3000K-24Vdc	5.100.000
Đèn LED PHILIPS cột tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP65, quang hiệu ≥100lm/W, CRI ≥ 70					
69	Đèn LED PHILIPS cột 65 W, 6500lm, H620 x D488 mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 65W/220-240V - Quang thông: 6500 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥100 lm/W - CRI ≥70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: H620 x D488 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	BDP461 LED65 WW 230V TS	23.879.000
70	Đèn LED PHILIPS cảnh quan 27W, 2300lm, D578 x 265mm, IP65	Bộ	– Hoàn thiện: Nhôm đúc. – Tiêu chuẩn: IP65 – Kích thước (Đường kính x cao): 578 x 265mm – Điện áp hoạt động: 220-240V AC – Điều khiển: On/Off – Công suất: 27W – Quang thông: 2300 lm – Màu sắc: 3000K – Tuổi thọ: 50.000h	BGP161 LED2300/WW PSU 220-240V 9006 GM	11,000,000
Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu ≥68lm/W, CRI ≥ 80					
71	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1635lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/220-240V - Quang thông: 1635 lm - Hiệu suất PS: ≥68 lm/W - CRI ≥80 - Góc chiếu: 10° - Kích thước: D170 x W191 x H164 mm - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BVP371 12LED 30K 220V 10 24W HE	6.820.000
72	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1935lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/220-240V - Quang thông: 1935 lm - HSPS: ≥81 lm/W - CRI ≥80 - Góc chiếu: 30° - Kích thước: D170 x W191 x H164 mm - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BVP371 12LED 30K 220V 30 24W HE	6.820.000

73	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1705lm, D135 x 142mm, 15°, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK06 - KT: 135 x 142mm - Điện áp hoạt động: 220V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 24W - Góc chiếu: 15° - Quang thông: 1705 lm - Màu sắc: 3000K	BVP371 12LED 30K 220V 15 24W HE	6,820,000
ĐÈN LED chống cháy nổ tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu ≥150lm/W, CRI ≥ 80					
74	Đèn LED chống cháy nổ 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 14W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - HSPS: ≥150 lm/W - Ánh sáng: 4000K - CRI >80 - Kích thước: - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	SLE-EX + MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	7.840.000
Đèn LED PHILIPS dẫn hướng tuổi thọ 25.000 giờ, IP65					
75	Đèn LED PHILIPS dẫn hướng 7W, 150lm, 800mm, 25.000 giờ, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc áp lực, sơn tĩnh điện. - Tiêu chuẩn: IP65, IK10 - Kích thước (Đường kính x cao): 100 x 800mm - ĐAHD: 220-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 7W - Quang thông: 150lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 25.000hrs	BCP151 LED150/WW PSU 220-240V 7043	7.833.000
Đèn LED L&E âm tường tuổi thọ 50.000 giờ, IP65					
76	Đèn LED L&E âm tường 3W, 30lm, D81mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP65 - Kích thước: 81x47mm - Điện áp hoạt động: 220V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 3W - Quang thông: 30 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 50.000h	STLL405	2.250.000
77	Đèn LED âm tường ram róc L&E 5W, 125lm, 170x88x110 mm, 30.000 giờ, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: nhôm đúc - Tiêu chuẩn: IP65 - Kích thước (Dài x rộng x cao): 170x88x110 mm - Điện áp hoạt động: 220-240VAC - Công suất: 5W - Quang thông: 125 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 30,000 giờ	L&E#WLL150/ BK-5LED-3K- GMXD	2.500.000

Đèn LED L&E âm nước tuổi thọ 25.000 giờ, IP68					
78	Đèn LED L&E âm nước 9W, 720lm, D245mm, 25.000 giờ, IP68	Bộ	- Hoàn thiện: ABS Plastic. - Tiêu chuẩn: IP68 - Kích thước: 245x60mm - Điện áp hoạt động: 24V DC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 9W - Quang thông: 720 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 25.000h	SUL275	5.000.000
ĐÈN LED PHILIPS đường tuổi thọ ≥ 100.000 giờ, quang thông ≥17000,, IP66					
79	Đèn LED PHILIPS đường 121W, 17425lm, 492 x 295 x 86mm, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK08 - KT: 492 x 295 x 86mm - ĐAHLĐ: 220-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 121W - Quang thông: 17425 lm - Màu sắc: 4000K - Tuổi thọ: 100.000h	BRP392 LED174/NW 121W 220- 240V DM PSR	10.000.000
Đèn chùm LED L&E trang trí công suất 3x6W					
80	Đèn chùm LED L&E trang trí 3x6W, 169x169x104 mm	Bộ	- Công suất 3Wx6LED/220-240V - Ánh sáng 3000K - Kích thước: 169x169x104 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Khối lượng: 4,5 kg	LUMAX#PSF6 0-136/E14x6 + LUMAX # ECOBULB C30-3W /FB/E14/3000	5.300.000
Phụ kiện kết nối cho LED PHILIPS thanh					
81	Đầu bịt cáp cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Đầu bịt cáp cho đèn LED thanh - Gói gồm 20 dây	ZXP399 endcap female connector (20 pcs)	2.300.000
82	Dây kết nối đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Dây kết nối đèn LED thanh - Đầu cắm tương thích với đèn - Cáp dài 2m - Gói gồm 10 dây	ZXP399 Jump 2P DC cable 2m (10 pcs)	3.800.000
83	Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Dây cấp nguồn cho đèn LED thanh - Đầu cắm tương thích với đèn - Cáp dài 2m - Gói gồm 10 dây	ZXP399 Lead 2P DC cable 2m (10 pcs)	3.500.000

Mức giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

15. Công ty cổ phần Indecons vina

Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Âu Cơ, phường Quảng An, Q. Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 0942.640.937

DVT: Đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán (trước VAT)
A	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc			
1	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	3.085.000
2	Biển tròn D=1,26m	cái		6.382.000
3	Biển tròn D=1,4m	cái		8.294.000
4	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.676.000
5	Biển tam giác L=1,26m	cái		2.395.000
6	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.911.000
7	Biển CN, S<1m2	m2		4.154.000
8	Biển CN, S<5m2	m2		5.538.000
9	Biển CN, S>5m2	m2		6.923.000
10	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	689.000
11	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	56.700
12	Cột tay vịn	kg		55.900
B	Tôn lượn sóng			
13	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- Trụ thép mác STK400, - Tôn sóng SS400, - Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	776.830
14	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm		1.988.000
15	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm		3.709.500
16	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.374.000
17	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		2.980.000
18	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm		618.000
19	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm		988.800
20	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900
21	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		721.000

22	Tiêu phản quang	cái		9.000
23	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.727.500
24	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột		1.519.100
25	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột		1.091.600
26	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000
27	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000
28	Bulong M20x180	cái	CB5.6	40.000
C	Lưới chống chói			
29	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.191.480
30	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030
31	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột		314.100
32	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột		177.600
D	Hàng rào bảo vệ B40			
33	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.826.950
34	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột		669.990
35	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột		662.240
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai			
36	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	5.500
37	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột		721.140
38	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột		789.060

Giá trên đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh Yên Bái. Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật), không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.

16. Công ty cổ phần Foster Việt Nam

Địa chỉ: NO-10, LK 398, khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nhà máy: Cụm công nghiệp Trần Phú, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.6652.6666.

DVT: Đồng VN

TT	Tên chủng loại sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
	TRẦN NHÔM, LAM CHẮN NẮNG		
I	<i>Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...</i>		
1	Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	450,000
2	Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	410,000
3	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	570,000
4	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	630,000
II	<i>Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối</i>		
1	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2	440,000
2	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2	480,000
3	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2	530,000
4	Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2	370,000
III	<i>Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện</i>		
1	Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,6 mm	m2	430,000
2	Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,7 mm	m2	470,000
3	Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,8 mm	m2	510,000
IV	<i>Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối</i>		
1	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2	510,000
2	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2	550,000
3	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2	590,000
V	<i>Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc</i>		
1	Trần nhôm Foster Caro vuông 50 x 50 x 50 x 15 x 1950mm	m2	1.240,000
2	Trần nhôm Foster Caro vuông 75x75x50x15x 1950mm	m2	690,000
3	Trần nhôm Foster Caro vuông 100x100x50x15 x 2000mm	m2	640,000
4	Trần nhôm Foster Caro vuông 150x150x50x15 x 1950mm	m2	480,000
5	Trần nhôm Foster Caro vuông 200x200x50x15 x 2000mm	m2	420,000
6	Trần nhôm Foster Caro tam giác 150 x 150 x 50 x 15 x 1950mm	m2	870,000
7	Trần nhôm Foster Caro tam giác 200 x 200 x 50 x 15 x 2000mm	m2	670,000
VI	<i>Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hình C, Hình S, hình lá liễu, hình đầu đạn, hình thoi, hình hộp chữ nhật làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.</i>		

1	Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	480,000
2	Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	540,000
3	Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m ² , rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m ²	m2	460,000
4	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 150 x 24 x 1,3mm	M	390,000
5	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 200 x 25 x 1,5mm	M	460,000
6	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 250 x 50 x 1,3mm	m	630,000
7	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 120 x 1,2mm	m	310,000
8	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 150 x 1,4mm	m	390,000
9	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 170 x 1,3mm	m	410,000
10	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 150 x 52 x 1,3mm	m	450,000
11	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 200 x 52 x 1,5mm	m	610,000
12	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 250 x 52 x 1,5mm	m	770,000
13	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 30 x 2,1mm	m	510,000
14	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1.5mm	m	550,000
15	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1,2mm	m	650,000
16	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 200 x 100 x 1.4mm	m	730,000
17	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 250 x 100 x 1.4mm	m	850,000
18	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 300 x 100 x 1.5mm	m	1.018,000
19	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 400 x 100 x 1.5mm	m	1.360,000
VII	<i>Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...</i>		
1	Hệ trần nhôm Foster Multi B230 dày 0.6mm	m2	440,000
2	Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	m2	480,000
3	Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	m2	530,000
4	Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	m2	580,000
5	Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	m2	640,000
VIII	<i>Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...</i>		

1	Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2	600,000
2	Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2	550,000
3	Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2	500,000
4	Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2	440,000
IX	<i>Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...</i>		
1	Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 50mm, A100mm)	m2	530,000
2	Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 100mm, A100mm)	m2	830,000
3	Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 100mm, A100mm)	m2	840,000
4	Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x150, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 150mm, A100mm)	m2	1.160,000
X	<i>Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.</i>		
1	Trần sợi khoáng Foster - FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2	460,000
2	Trần sợi khoáng Foster - FTS615V, 600x600x15mm cạnh vuông	m2	420,000
3	Trần sợi khoáng Foster - FTS615G, 600x600x15mm cạnh gờ	m2	490,000

Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

17. Công ty TNHH GPS Việt Nam

Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;
 Văn phòng giao dịch: Số 64/54 Lê Quang Đạo, P Phú Đô, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội;
 Điện thoại: 0243.661.4999

DVT: Đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Kí hiệu	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Giá bán
I	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co					
1	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 30	GPS GROUT M30	TCVN 9204:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 1648-21	25kg/bao	kg	7.400
2	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 35	GPS GROUT M35			kg	7.700
3	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 40	GPS GROUT M40			kg	8.200
4	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 45	GPS GROUT M45			kg	8.500
5	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 50	GPS GROUT M50			kg	9.100

6	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 60	GPS GROUT M60			kg	9.800
7	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 70	GPS GROUT M70			kg	11.200
8	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 80	GPS GROUT M80			kg	12.600
9	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 90 (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M90			kg	21.000
10	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 100(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M100			kg	25.000
11	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M110	TCVN 9204:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 1648-21	25kg/bao	kg	27.000
12	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M120			kg	30.000
II	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – Polyme					
1	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Coat 12 Công dụng: Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	GPS Coat 12	BS EN 14891:2017 Số chứng nhận HCHQ: SP 1645-21	25kg/Bộ (TP.A dạng dung dịch :5kg, TP.B dạng bột: 20 Kg)	Bộ	725.000

2	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Top Coat Công dụng: Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần cao cấp có độ đàn hồi cao. Dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	GPS Top Coat			Bộ	1.140.000
III Vật liệu chống thấm - băng chặn nước PVC						
1	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 150 cm	GPS Waterstop V150	TCVN 9407:2014 Số chứng nhận HCHQ: SP 1647-21	20md/cuộn	md	79.000
2	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 150 cm	GPS Waterstop O150		20md/cuộn	md	85.000
3	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 200 cm	GPS Waterstop V200		20md/cuộn	md	115.000
4	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 200 cm	GPS Waterstop O200		20md/cuộn	md	131.000
5	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC	GPS Waterstop BO200		20md/cuộn	md	132.000

6	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 250 cm	GPS Waterstop V250		20md/cuộn	md	143.000
7	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 250 cm	GPS Waterstop O250		20md/cuộn	md	157.000
8	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC	GPS Waterstop BO250		20md/cuộn	md	158.000
9	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 300 cm	GPS Waterstop V300	TCVN 9407:2014 Số chứng nhận HCHQ: SP 1647-21	20md/cuộn	md	166.000
10	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 300 cm	GPS Waterstop O300		20md/cuộn	md	176.000
11	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 320 cm	GPS Waterstop V320		20md/cuộn	md	205.000
12	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 320 cm	GPS Waterstop O320		20md/cuộn	md	196.000
IV	Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương Bitum					
1	Sơn màng nhũ tương chống thấm đàn hồi	GPS® Membrane	TCVN 9065:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 2386-23	20kg/tùng	kg	38.400

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế vat.

18. Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hội Kiến trúc sư Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 2, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.001.501

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã		Giá bán
				Dàn nóng	Dàn lạnh	
Điều hòa dân dụng Hyundai tiêu chuẩn Châu Âu – Malaysia						
1	1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	9000 BTU/h	HOU-W09C-G	HAW09C-G	8.190.000
2		Bộ	12000 BTU/h	HOU-W12C-G	HAW12C-G	10.390.000
3		Bộ	18000 BTU/h	HOU-W18C-G	HAW18C-G	15.990.000
4	Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	9000 BTU/h	HOU-W09CD-G	HAW09CD-G	9.790.000
5		Bộ	12000 BTU/h	HOU-W12CD-G	HAW12CD-G	11.590.000
ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG CỤC BỘ - LOẠI 2 DÀN RỜI - GAS R32 - ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY						
6	Điều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono	Bộ	9000 BTU/h	HOW09CC	HW09CC	8.190.000
7		Bộ	12000 BTU/h	HOW12CC	HW12CC	10.390.000
8		Bộ	18000 BTU/h	HOW18CC	HW18CC	15.990.000
9		Bộ	24000 BTU/h	HOW24CC	HW24CC	19.500.000
10	Điều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono	Bộ	9000 BTU/h	HOW09HC	HW09HC	9.790.000
11		Bộ	12000 BTU/h	HOW12HC	HW12HC	11.590.000
12		Bộ	18000 BTU/h	HOW18HC	HW18HC	17.590.000
13		Bộ	24000 BTU/h	HOW24HC	HW24HC	22.390.000
14	Điều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter	Bộ	9000 BTU/h	HOW09ICC	HW09ICC	9.500.000
15		Bộ	12000 BTU/h	HOW12ICC	HW12ICC	11.000.000
16		Bộ	18000 BTU/h	HOW18ICC	HW18ICC	17.550.000
17		Bộ	24000 BTU/h	HOW24ICC	HW24ICC	20.500.000
18	Điều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter	Bộ	9000 BTU/h	HOW09IHC	HW09IHC	11.090.000
19		Bộ	12000 BTU/h	HOW12IHC	HW12IHC	12.690.000
20		Bộ	18000 BTU/h	HOW18IHC	HW18IHC	20.290.000
21		Bộ	24000 BTU/h	HOW24IHC	HW24IHC	23.790.000
ĐIỀU HÒA CASSETTE 360 - 8 HƯỚNG THỎI-Malaysia						
22	Điều hòa casset loại 1 chiều	Bộ	18K/220V	HOU18CR1	HACR18C	27.590.000
23		Bộ	24K/220V	HOU24CR1	HACR24C	30.490.000
24		Bộ	36K/380V	HOCR36C1YC	HCR36CC	36.890.000
25		Bộ	48K/380V	HOCR48C1YC	HCR48CC	43.690.000
26	Điều hòa casset loại 2 chiều	Bộ	18K/220V	HOU18HR1	HACR18H	29.990.000
27		Bộ	24K/220V	HOU24HR1	HACR24H	32.390.000
28		Bộ	36K/380V	HOU36HR1Y	HACR36H	39.690.000
29		Bộ	48K/380V	HOCR48H1C	HCR48HC	45.590.000
30	Điều hòa casset	Bộ	18K/220V	HOU18CDR1	HACR18CD	30.490.000

31	loại 1 chiều Inverter	Bộ	24K/220V	HOU24CDR1	HACR24CD	33.790.000
32		Bộ	36K/380V	HOU36CDR1Y	HACR36CD	50.690.000
33		Bộ	48K/380V	HOU48CDR1Y	HACR48CD	57.190.000
34	Điều hòa casset loại 2 chiều Inverter	Bộ	18K/220V	HOU18HDR1	HACR18HD	34.090.000
35		Bộ	24K/220V	HOU24HDR1	HACR24HD	40.190.000
36		Bộ	36K/380V	HOU36HDR1Y	HACR36HD	55.790.000
37		Bộ	48K/380V	HOU48HDR1Y	HACR48HD	62.890.000
ĐIỀU HÒA TỦ ĐÚNG – Malaysia						
38	Cooling	Bộ	18K/220v	HOU18CR1CM	HAFL18CCM	24.190.000
39	Cooling	Bộ	25K/220v	HOU25CR1CM	HAFL25CCM	27.990.000
40	Cooling&Heating	Bộ	25K/220v	HOU25HR1CM	HAFL25HCM	29.690.000
41	Cooling	Bộ	48K/380V	HOFA48C1YC	HFA48CC	48.490.000
42	Cooling&Heating	Bộ	42K/380V	HOU42HR1YCM	HAFL42HCM	51.890.000
43	Cooling	Bộ	100K/380V	HOUFL100R1YGM	HAFL100GM	80.490.000
ĐIỀU HÒA GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ – Malaysia						
44	Điều hòa âm trần nổi ống 1 chiều thường	Bộ	18k/220v/30Pa	HOU18CR1	HATA18C	27.390.000
45		Bộ	24K/220V/50Pa	HOU24CR1	HATB24C	28.490.000
46		Bộ	36k/380V/50Pa	HOTB36C1YC	HTB36CC	42.390.000
47		Bộ	48k/380V/120Pa	HOTH48C1YC	HTH48CC	44.690.000
48		Bộ	60k/380V/120Pa	HOU60CR1Y	HATH60C	46.890.000
49	Điều hòa âm trần nổi ống 2 chiều thường	Bộ	18k/220v/30Pa	HOU18HR1	HATB18H	27.990.000
50		Bộ	24K/220V/50Pa	HOU24HR1	HATB24H	29.490.000
51		Bộ	36k/380V/50Pa	HOTB36H1YC	HTB36HC	42.890.000
52		Bộ	48k/380V/120Pa	HOTB48H1YC	HTH48HC	45.990.000
53		Bộ	60k/380V/120Pa	HOU60HR1Y	HATH60H	47.590.000
54	Điều hòa âm trần nổi ống 1 chiều Inverter	Bộ	18k/220v/30Pa	HOU18CDR1	HATA18CD	29.390.000
55		Bộ	24k/220v/30Pa	HOU24CDR1	HATA24CD	31.090.000
56		Bộ	36k/380V/50Pa	HOU36CDR1Y	HATB36CD	49.490.000
57		Bộ	48k/380V/120Pa	HOU48CDR1Y	HATH48CD	55.790.000
58		Bộ	60k/380V/120Pa	HOU60CDR1Y	HATH60CD	68.490.000
59	Điều hòa âm trần nổi ống 2 chiều Inverter	Bộ	18k/220v/30Pa	HOU18HDR1	HATA18HD	33.390.000
60		Bộ	24k/220v/30Pa	HOU24HDR1	HATA24HD	35.290.000
61		Bộ	36k/380V/50Pa	HOU36HDR1Y	HATB36HD	55.990.000
62		Bộ	48k/380V/120Pa	HOU48HDR1Y	HATH48HD	63.190.000
63		Bộ	60k/380V/120Pa	OU60HDR1Y	HATH60HD	77.590.000
Dàn Nóng Multi - 2 chiều lạnh/sưởi - Inverter - Gas R32 / 220-240v/1P/50Hz						
64	MÁY ĐIỀU MULTI - LOAI	Bộ	14.000	HM2OU14HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 2	18.100.000

65	2 chiều - INVERTER - R32 - MALAYSIA	Bộ	18.000	HM2OU18HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 2	19.350.000
66		Bộ	21.000	HM3OU21HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 3	24.650.000
67		Bộ	27.000	HM3OU27HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 3	33.890.000
68		Bộ	28.000	HM4OU28HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 4	34.890.000
69		Bộ	36.000	HM4OU36HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 4	38.181.000
70		Bộ	42.000	HM5OU42HD-GR3	Dàn Nóng - 1 Drive 5	46.046.000
Dàn lạnh treo tường - kèm điều khiển không dây / 2 chiều lạnh/sưởi - Inverter - Gas R32 / 220-240v/1P/50Hz						
71	MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER - R32 - MALAYSIA	Bộ	7.000	HAMW07HDR3	Dàn Lạnh Treo Tường	4.790.500
72		Bộ	9.000	HAMW09HDR3	Dàn Lạnh Treo Tường	5.362.500
73		Bộ	12.000	HAMW12HDR3	Dàn Lạnh Treo Tường	5.434.000
74		Bộ	18.000	HAMW18HDR3	Dàn Lạnh Treo Tường	8.508.500
75		Bộ	24.000	HAMW24HDR3	Dàn Lạnh Treo Tường	11.082.500
Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi - kèm điều khiển không dây / 2 chiều lạnh/sưởi - Inverter - Gas R32 / 220-240v/1P/50Hz						
76	MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER - R32 - MALAYSIA	Bộ	7.000	HAMCB07HDR3	Dàn Lạnh Cassettee 4 cửa	13.156.000
77		Bộ	9.000	HAMCB09HDR3	Dàn Lạnh Cassettee 4 cửa	13.370.500
78		Bộ	12.000	HAMCB12HDR3	Dàn Lạnh Cassettee 4 cửa	13.656.500
79		Bộ	18.000	HAMCB18HDR3	Dàn Lạnh Cassettee 4 cửa	13.942.500
Dàn lạnh âm trần nổi ống gió áp suất thấp - kèm điều khiển có dây / 2 chiều lạnh/sưởi - Inverter - Gas R32 / 220-240v/1P/50Hz						
80	MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER - R32 - MALAYSIA	Bộ	7.000	HAMTA07HDR3	Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió	10.010.000
81		Bộ	9.000	HAMTA09HDR3	Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió	10.725.000
82		Bộ	12.000	HAMTA12HDR3	Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió	10.796.500
83		Bộ	18.000	HAMTA18HDR3	Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió	13.156.000
84		Bộ	24.000	HAMTA24HDR3	Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió	13.299.000
Phụ Kiện Ngoài						
85	Điều Khiển Dây	Bộ				1.716.000

86	Điều Khiển Không Dây	Bộ			643.500
87	Bơm nước ngưng	Bộ			1.358.500

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái (chưa bao gồm các loại chi phí theo quy định của pháp luật).

19. Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh

Địa chỉ công ty: Số 75A đường số 17, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0913.777.548

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục	ĐVT	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán
I	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, mudule LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ >=100.000 giờ; thương hiệu G7, châu âu, Korea)			
1	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; IES LM 79,LM80; QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	5.994.000
2	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		7.191.000
3	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		7.740.000
4	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, HSPQ ≥ 135lm/W.	Bộ		8.064.000
5	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		8.460.000
6	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		8.775.000
7	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		9.612.000
8	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		10.224.000
9	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		11.313.000
10	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		13.320.000
II	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. .(Bộ nguồn, mudule LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ >=100.000 giờ; thương hiệu G7, châu âu, Korea)			

11	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W-140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; IES LM 79,LM80; QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	11.493.000
12	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W-170W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		13.167.000
13	Bộ đèn pha BOSTON LED 175W-200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		14.427.000
14	Bộ đèn pha BOSTON LED 210W-230W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		15.471.000
15	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W-260W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		17.361.000
16	Bộ đèn pha BOSTON LED 270W-300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		18.621.000
17	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		20.880.000
18	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		22.230.000
19	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		24.120.000
20	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		24.930.000
III	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - Bảo hành 2 năm			
21	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12-:2015/BTTT; QCVN 47-:2015/BTTT;IEC	2.450.000
22	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	60947-2:1995; IEC 61008-1:1996; IEC	46.800.000
23	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	60947-4-1:2002; IEC 60044-1:2003;TCVN659	67.300.000
24	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	2-2:2009	72.600.000
25	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	Bộ	6950-1:2007	80.600.000
26	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A (có ngăn chống tổn thất)	Bộ	4255:2008	85.600.000
27	Tủ điện chiếu sáng GPRS 150A	Bộ		90.600.000
28	Tủ điện chiếu sáng GPRS 150A (có ngăn chống tổn thất)	Bộ		95.800.000

20. Công ty CP Tập Đoàn Singhal

Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Điện Thoại : 0982 736 986; Email: nhomsinghal@gmail.com

Người đại diện Công ty: Nguyễn Thị Thuý Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Người phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh Chức vụ: TP. Kinh Doanh

Điện thoại: 0963 846 666

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục sản phẩm. hàng hoá	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
A. NHÔM SINGHAL				
I	HỆ 55 VÁT CẠNH			
1	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.440.000
2	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.907.000
3	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.793.000
4	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.024.000
5	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.102.000
6	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.701.000
7	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.588.000
II	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA			
1	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.442.000
2	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		2.494.000
3	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.470.000
4	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm).	m2		2.480.000

	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)			
5	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.418.000
III	SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN			
1	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		1.485.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.421.000
3	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.379.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.480.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.443.000
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.125.000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.331.000
8	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.125.000
9	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.273.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.549.000
11	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.687.000
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm	m2		2.701.000

	trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)			
13	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.797.000
14	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.861.000
15	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.516.000
16	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.474.000
17	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.575.000
18	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.538.000
19	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.220.000
20	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.426.000
21	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.378.000
22	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.654.000
23	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.792.000
24	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	2.806.000

25	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	7:2018	2.230.000
IV	NHÔM SINGHAL 56 SẬP RỜI:			
1	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	2.100.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.531.000
3	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.489.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.590.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.553.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.690.000
7	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.653.000
8	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.623.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.393.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	2.669.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.398.000

12	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.674.000
13	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.807.000
14	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.821.000
V	NHÔM HỆ MẶT DỰNG -65			
1	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.5 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.878.000
2	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.5 ly±5%)	m2		3.009.000
3	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.5 ly±5%)	m2		2.693.000
VI	HỆ MẶT DỰNG-H52			
1	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.868.000
2	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		2.999.000
3	Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		2.683.000
VII	HỆ THUỶ LỰC			
1	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	5.955.000
2	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		5.522.000
3	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		5.764.000

4	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		4.950.000
5	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		4.566.000
6	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hăng Đông Á. độ dày 2.0 ly±5%)	m2		4.578.000
B. NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN				
1	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng. lỗ thoáng hình kim tiền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.970.000
2	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm. 2 chân 1 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem. lỗ thoáng hình kim tiền	m2		1.840.000
3	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm. 2 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng. lỗ thoáng hình kim tiền	m2		1.970.000
4	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm. 3 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem. lỗ thoáng hình oval	m2		2.250.000
5	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm. 3 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem. lỗ thoáng hình oval	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.650.000
6	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm. 4 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê. lỗ thoáng hình oval	m2		2.480.000

7	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	m2		2.350.000
	- Sơn cao cấp			
	- Bản nan 60mm. 2 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 1 chiều lên xuống			
	- Thân cửa màu vàng. lỗ thoáng hình kim tiền			
8	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	m2		2.400.000
	- Sơn cao cấp			
	- Bản nan 90mm. 2 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống			
	- Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu. lỗ thoáng hình kim tiền			
9	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	m2		2.450.000
	- Sơn cao cấp			
	- Bản nan 88mm. 2 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 2 chiều lên xuống			
	- Thân cửa màu xanh mint. lỗ thoáng hình oval			
10	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	m2	3.060.000	
	- Sơn cao cấp			
	- Bản nan 70mm. 2 chân 2 vít. gioăng nỉ. giảm âm 1 chiều lên xuống			
	- Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát			
11	Phụ kiện lưu điện Singdoor			
	- Lưu điện singdoor 900W	Bộ		4.285.000
	- Lưu điện singdoor 1200W	Bộ		5.600.000
12	Phụ kiện mô tơ Singdoor			
	- Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ		6.650.000
	- Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ		7.650.000
	- Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ		9.250.000
	- Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ		11.350.000

GHI CHÚ ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ

STT	Quy cách áp dụng vật liệu	Áp dụng thay đổi	Đơn giá thay đổi
1	Sơn bảo hành 10 năm	Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000
2	Sơn bảo hành 15 năm		110.000
3	Sơn chống ăn mòn muối biển		140.000
4	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm		65.000
5	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm		130.000
6	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm		230.000
7	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu		30.000

8	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm		390.000
9	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm		480.000
10	Kính cường lực 5 mm trắng trong		25.000
11	Kính cường lực 8 mm trắng trong		80.000
12	Kính cường lực 10 mm trắng trong		150.000
13	Kính cường lực 12 mm trắng trong		230.000

Giá trên chưa bao gồm VAT trên địa bàn tỉnh Yên Bái

II. HUYỆN YÊN BÌNH

1. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, Điện thoại: 0968.780.561

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán tại mỏ đá Mỹ Gia,	Giá bán tại Cảng Hương Lý (Tổ 13 thị trấn Yên Bình)
I	Gạch, đá các loại (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)				
1	Gạch giả đá	m ²	KT: 30x30x3,3		120.000
2	Gạch Block tự chèn	m ²	TCVN 6476:1999; KT 300x300x50 KT 224x112x60		86.000
3	Gạch Block tự chèn	m ²			86.000
4	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	1.210	1.296
5	Gạch bê tông đặc M100	Viên	KT:22x10,5x6,5;M100	1.240	1.350
6	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	145.000	190.000
7	Đá 4x6	m ³		180.000	215.000
8	Đá 2x4	m ³		185.000	220.000
9	Đá 1x2	m ³		190.000	225.000
10	Đá 0,5x1	m ³		185.000	220.000
11	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³		175.000	210.000
12	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³		145.000	180.000
II	Sản phẩm Bê tông (Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 10Km)				
1	Bê tông M100 đá 1x2	m ³	TCVN 6025: 1995		950.000
2	Bê tông M150 đá 1x2	m ³			1.020.000
3	Bê tông M200 đá 1x2	m ³			1.120.000
4	Bê tông M250 đá 1x2	m ³			1.170.000
5	Bê tông M300 đá 1x2	m ³			1.220.000
	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)				
6	Cự ly từ 10km trở lên; cứ mỗi km tiếp theo tính thêm 12.000 đồng/km/m ³				
	Bơm bê tông				
7	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³			130.000
8	Khối lượng bê tông < 35m ³ (tính theo ca)	Ca			4.000.000

2. Công ty Cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái

Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.080
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.190

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

3. Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

Địa chỉ: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.110
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.220

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

4. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát

Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát thô	m ³	QCVN 16:2023/BXD	220.000
2	Sỏi	m ³		215.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

III. HUYỆN VĂN YÊN

1. Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB

Trụ sở công ty: Tổ dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên

Địa chỉ nơi sản xuất: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.180
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.180

Giá bán tại xã Yên Thái, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2. Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên,

Công suất: 25.000m3/năm; công suất sau chế biến 3.000 m3/tháng, Điện thoại: 0986.664.579

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2023/BXD	182.000
2	Đá 4x6	m ³		182.000
3	Đá 1x2	m ³		191.000
4	Đá base	m ³		160.000
5	Đá subbase	m ³		146.000
6	Đá hộc	m ³		137.000
7	Đá 2,5x5	m ³		195.000

Giá bán tại xã mỏ đá Lâm Giang, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển.

3. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận
-----	----------------------------	-----	---------------------	--------------------------------

				chuyển dưới 15km
I	Sản phẩm bê tông			
1	Bê tông Max 100 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	925.000
2	Bê tông Max 150 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	980.000
3	Bê tông Max 200 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.040.000
4	Bê tông Max 250 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.070.000
5	Bê tông Max 300 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.160.000
6	Bê tông Max 350 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.200.000
II	Vận chuyển bê tông (Đường ô tô vào được)			
	Cự ly từ 15km trở lên, cứ mỗi km tiếp theo thêm 20.000 đ/km/m ³			
III	Bơm bê tông			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³		70.000-80.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ Tính theo ca	m ³		3.500.000- 4.000.000

4. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ đơn vị: Xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0987866862

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố (Chưa bao gồm thuế VAT)
I	BÊ TÔNG PC40 YÊN BÌNH			
1	Vữa bê tông VXM M150	m3	QCVN 6525:1995	1.016.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m3		1.071.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m3		1.126.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m3		1.180.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m3		1.218.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m3		1.273.000
II	BÊ TÔNG PC40 BÚT SƠN			
1	Vữa bê tông VXM 15MPA	m3	QCVN 6525:1995	1.203.000
2	Vữa bê tông VXM 20MPA	m3		1.280.000
3	Vữa bê tông VXM 25MPA	m3		1.415.000
4	Vữa bê tông VXM 30MPA	m3		1.486.000
5	Vữa bê tông VXM 35MPA	m3		1.567.000
6	Vữa bê tông VXM 40MPA	m3		1.768.000
III	Vận chuyển bê tông			
	Cự ly >10km thì mỗi km tiếp theo tính 7.400 đ/km/m³			7.400
IV	Bơm bê tông			
1	Khối lượng bê tông >35m³	m3		144.000

2	Khối lượng bê tông <35m ³ Tính theo ca	ca		4.104.000
---	--	----	--	-----------

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT. Phạm vi áp dụng giá trên trong bán kính 10km của xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

IV. HUYỆN LỤC YÊN

1. Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn

Địa chỉ đơn vị: Tổ 7, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Mỏ đá Dẫn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên

Công suất (theo giấy phép): 70.000m³/năm; công suất khai thác 5.833 m³/tháng

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	165.000
2	Đá 4x6	m ³		190.000
3	Đá 1x2	m ³		218.700
4	Đá 2x4	m ³		218.700
5	Bột mịn	m ³		170.000
6	Đá 05x1	m ³		188.000
7	Bây A	m ³		180.000
8	Bây B	m ³		160.000
9	Bây C	m ³		113.636
10	Cấp phối Bãi đất	m ³		100.000

Giá bán tại mỏ đá Dẫn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

2. Tên đơn vị: Công ty TNHH Lâm Hoàng

Địa chỉ đơn vị: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (ĐT: 0972.113.571)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc không nung M100	Viên	09/2021-HQ:QCVN16:2023/BXD	1.150
2	Gạch rỗng không nung M100	Viên	Kích thước: (220x105x65)mm	1.100

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua.

3. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác, sản xuất: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

Công suất: 40.000m³/năm; công suất khai thác 3.333 m³/tháng; Điện thoại: 0984.595.172

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
A	Sản phẩm đá các loại (Giá bán tại xưởng sản xuất - Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)			
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	160.000
2	Đá 4x6	m ³		195.000
3	Đá 2x4	m ³		200.000
4	Đá 1x2	m ³		205.000
5	Đá 0.5 x1	m ³		200.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³		190.000
B	Sản phẩm Bê tông (Giá bán tại xưởng sản xuất - Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu)			
I	Bê tông PC40 Yên Bình			
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³		714.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		779.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		846.000

4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		911.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		951.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.012.000
II	Bê tông PC40 Bút Sơn			
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m ³		978.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m ³		1.075.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m ³		1.248.000
4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m ³		1.229.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m ³		1.436.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m ³		1.653.000
III	Vận chuyển bê tông			
1	Cự ly <=10 km	m ³		
2	Cự ly > 10 km, mỗi km tiếp theo tính 7.400đ/km/ m ³			7.400
IV	Bơm bê tông			
1	Khối lượng bê tông >35 m ³	m ³		144.00
2	Khối lượng bê tông <= 35 m ³	ca		4.104.000

4. Tên đơn vị: Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Địa chỉ đơn vị và nơi khai thác: Mỏ đá Xuân Yên, xã Minh Xuân, H. Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Công suất (theo giấy phép): 20.000 m³/năm. Công suất khai thác: 1.666 m³/tháng

Điện thoại: 0984 871 045

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố (Chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	180.000
2	Đá 4x6	m ³		195.000
3	Đá 1x2	m ³		210.000
4	Đá 2x4	m ³		210.000
5	Đá 05x1	m ³		185.000
6	Bây A	m ³		170.000
7	Bây B	m ³		155.000

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua

5. Tên đơn vị: Hợp tác xã chế biến sản xuất vật liệu xây dựng Linh Hồng Ngọc

Địa chỉ nơi sản xuất: Làng Muồng, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0915.687.333

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc không nung M100	Viên	09/2021-HQ:QCVN16:2023/BXD	1.350
2	Gạch rỗng không nung M175	Viên	Kích thước: (220x105x65)mm	1.250

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua.

6. Công ty cổ phần khoáng sản Đức Thịnh

Địa chỉ: số nhà 90, đường Đại Đồng, TT Yên Bình. Điện thoại: 094352166666

Địa chỉ nơi khai thác: Xã An Lạc, huyện Lục Yên

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát vàng	m ³	QCVN 16:2023/BXD.	180.000

7. Công ty TNHH Hòa Phát ND

Địa chỉ: Thôn Trần Phú, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên

Điện thoại: 0978.594.135

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	Nhôm hệ 55 , kính an toàn 6.38 mm; Nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6.38 mm			
	Hệ cửa đi			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.750.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.700.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.600.000
	Hệ cửa sổ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.800.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.700.000
5	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.800.000
	Hệ vách kính			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.600.000
	Phụ kiện nhôm hệ 55			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.200.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	1.800.000
4	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
5	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	700.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	800.000
8	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	800.000
9	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	600.000
	Nhôm hệ XINGFA Việt Nam, kính an toàn 6.38 mm			
	Hệ cửa đi			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.650.000
	Hệ cửa sổ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.850.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
5	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.850.000
	Hệ vách kính	m2	01	
1	Vách kính cố định	m2	01	1.650.000
2	Vách mặt dựng giấu đồ kính phản quang 10,38mm	m2	01	4.000.000

Phụ kiện XINGFA Việt Nam				
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.200.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	1.800.000
4	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
5	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	700.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	800.000
8	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	800.000
9	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	600.000
Cửa cuốn, cửa thủy lực				
Cửa cuốn				
1	Cửa cuốn nan khe thoáng cửa hộp, nan hộp	m2	01	2.500.000
2	Cửa cuốn 01 lớp, nan tôn	m2	01	1.100.000
3	Motor hộp điều khiển Đài Loan	bộ	01	15.000.000
4	Motor hộp điều khiển Nhật Bản	bộ	01	25.000.000
5	Lưu điện Đài Loan	Bộ	01	4.000.000
6	Lưu điện Nhật Bản	Bộ	01	6.000.000
Cửa thủy lực kính 12mm				
	Phụ kiện cửa thủy lực: Hatler, VPV (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ	01	12.000.000

Các sản phẩm trên thay bằng kính mờ, kính màu đơn giá cộng thêm 15% cho từng loại, Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị trấn Yên Thế.

V. HUYỆN TRẦN YÊN

1. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trần Yên. Điện thoại: 0941077877

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.190
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.260

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2. Hợp tác xã Khai Minh

Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0982.423.246

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát mịn (tại bãi tập kết xã Đào Thịnh)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	130.000
2	Cát hạt thô (tại bãi tập kết xã Đào Thịnh)	Viên		138.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

VI. HUYỆN VĂN CHẤN

1. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ công ty: Tổ 7 phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Địa điểm nơi sản xuất: Mỏ đá Đồng Khê; huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0945.300.666

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, QC kỹ thuật	Giá bán
I	Bê tông PCB40 Yên Bình			
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³	TCVN 6025:1995	872.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		950.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		1.031.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		1.109.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		1.157.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.228.000
II	Bê tông PC40 Bút Sơn			
1	Vữa bê tông VXM M200 (15Mpa)	m ³	TCVN 6025:1995	1.102.000
2	Vữa bê tông VXM M250 (20Mpa)	m ³		1.207.000
3	Vữa bê tông VXM M350 (25Mpa)	m ³		1.389.000
4	Vữa bê tông VXM M400 (30Mpa)	m ³		1.487.000
5	Vữa bê tông VXM M450 (35Mpa)	m ³		1.588.000
6	Vữa bê tông VXM M500 (40Mpa)	m ³		1.813.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)			
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 7.400 đ/km/m ³			
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>30m			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³	1,0	144.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ , tính theo ca	Ca	1,0	4. 104.000

Giá bán trên áp dụng tại nơi sản xuất (Khu vực mỏ đá Đồng Khê, huyện Văn Chấn).

2. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam

Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn

Công suất: 9.500m³/năm; công suất khai thác 792 m³/tháng; Điện thoại: 0966.804.666.

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát bê tông ML>2	m ³	QCVN 16:2023/BXD	245.791
2	Sỏi 1x2	m ³		145.791
3	Sỏi 2x4	m ³		145.791

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

3. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La

Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251.392

Công suất (theo giấy phép): 36.700m³/năm; công suất khai thác 3.0582 m³/tháng

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn KT	Giá bán
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	154.000
2	Đá 2x4	m ³		196.000
3	Đá 1x2	m ³		205.000
4	Đá 0,5 x 1 (bột)	m ³		155.000
5	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m ³		182.000
6	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m ³		147.000
7	Đá mặt	m ³		137.000
8	Đá 1x1	m ³		205.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

4. Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương

Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251.392

Công suất (theo giấy phép): 40.000 m³/năm; công suất khai thác 3.333 m³/tháng

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m ³	QCVN 16:2023/BXD	85.000

2	Đá hộc	m ³		164.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m ³		182.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m ³		147.000
5	Đá 1x2	m ³		205.000
6	Đá 2x4	m ³		196.000
7	Đá 4x6	m ³		173.000
8	Đá 0,5x1	m ³		155.000
9	Đá mặt	m ³		137.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

5. Hợp tác xã Văn Thịnh

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh; Thôn Khe Thắm xã Thượng Bằng La

Công suất (theo giấy phép): 10.500m³/năm; công suất khai thác 875 m³/tháng

Điện thoại: 0977.344.055

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc bê tông M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	950
2	Gạch rỗng bê tông M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	950
3	Đá hỗn hợp	m ³	QCVN 16:2023/BXD	70.000
4	Đá hộc	m ³		152.000
5	Đá 4x6	m ³		160.000
6	Đá 2x4	m ³		194.000
7	Đá 1x2	m ³		203.000
8	Đá 0,5x1	m ³		200.000
9	Đá mặt	m ³		135.000
10	Đá base A	m ³		180.000
11	Đá base B	m ³		145.000
12	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá Ml = 1,5-2	m ³		180.000
13	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá Ml = 0,7-1,4	m ³		170.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

6. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 7 Phường Nguyễn Thái Học TP Yên Bái. Điện thoại: 0906.244.998

Địa chỉ nơi khai thác: Mỏ đá Kho Bửu, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.

Công suất (theo giấy phép) (m³/năm): 49.000; Công suất khai thác (m³/tháng): 49.000.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2023/BXD	154.000
2	Đá 4x6	m ³		170.000
3	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2023/BXD	195.000
4	Đá 1x2	m ³		205.000
5	Đá 0,5x1	m ³		190.000
6	Đá mặt	m ³		150.000
7	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		180.000
8	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		155.000

Ghi chú: Giá bán trên được tính tại mỏ nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển

7. Hộ gia đình kinh doanh: Nguyễn Văn Hồng

Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0946402288

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly	Kg	Hòa Phát	22.000
2	Thép L	Kg	An Khánh	21.000
3	Dây thép buộc 1 ly	Kg	Hòa Phát	22.000
4	Lưới b40	Kg	Hòa Phát	22.000
5	Tôn xốp mái Liên Doanh 0,35	m ²	Liên doanh	131.000
6	Tôn xốp mái Hòa Phát 0,35	m ²	Hòa phát	154.000
7	Tôn xốp mái Hoa Sen 0,35	m ²	Hoa Sen	155.000
8	Tôn xốp trần Liên Doanh 1 lớp	m ²	Liên doanh	43.000
9	Tôn xốp trần Liên Doanh 2 lớp	m ²	Liên doanh	62.000
10	Tấm lợp Đông Anh đỏ	tấm	Đông Anh	50.000
11	Tấm lợp Đông Anh đen	tấm	Đông Anh	40.000

Giá bán tại trung tâm huyện Văn Chấn.

8. Hộ gia đình kinh doanh: Chiến Đào

Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0367127569

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly	Kg	ViteK	20.000
2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly	Kg	ViteK	20.000
3	Thép L	Kg	Thái Nguyên	19.000
4	Dây thép buộc 1 ly	Kg		22.000
5	Lưới b40	Kg	Hoa Sen	22.000

Giá bán tại trung tâm huyện Văn Chấn.

VII. THỊ XÃ NGHĨA LỘ

1. Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc

Địa chỉ đơn vị: Thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, Huyện Văn Chấn (Điện thoại: 0987372888)

Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ

Công suất khai thác: 40.000 m³/năm; Công suất chế biến: 59.000 m³/năm

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá sau nổ mìn + cào quang khỏi bãi	m ³	QCVN 16:2023/BXD	85.000
2	Đá dăm 1x2; 0,5 x 1	m ³		205.000
3	Đá dăm 2x4	m ³		155.000
4	Đá dăm 4x6	m ³		196.000
5	Đá hộc	m ³		154.000
6	Đá Base (bây A)	m ³		182.000
7	Đá SubBase (bây B)	m ³		147.000
8	Đá mặt	m ³		137.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng

Địa chỉ đơn vị: Tổ 11, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0983.288.465

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
A	NHÔM HỆ JANGLY- SEVILKO KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.550.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
	HỆ CỬA SỔ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
	HỆ VÁCH KÍNH			
1	Vách nhôm hệ kính an toàn 6.38	m2	01	1.200.000
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	m2	01	1.050.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	m2	01	1.350.000
3	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh	m2	01	650.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh	m2	01	750.000
B	TẮM COMPAC	m	01	1.050.000

3. Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ

Địa chỉ đơn vị: Tổ 4, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0987.372.888

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	NHÔM HỆ 55 JMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.850.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.895.000
	HỆ CỬA SỔ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.805.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.855.000
3	Cửa sổ 1 cánh mở trượt	m2	01	1.750.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.800.000
	HỆ VÁCH KÍNH			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.680.000
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 JMA			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.340.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.895.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	489.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	978.000
8	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở trượt	bộ	01	978.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	1.340.000
11	Phụ kiện ô cửa thoáng WC	bộ	01	715.000

*Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã.***4. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái**

Địa chỉ: Thôn Ả Hạ, xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu	ĐV	Tiêu chuẩn kỹ	Đơn giá đã bao gồm
-----	-------------------	----	---------------	--------------------

	xây dựng	T	thuật	chi phí vận chuyển dưới 15km
I	Sản phẩm bê tông			
1	Bê tông Max 100 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	870.000
2	Bê tông Max 150 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	930.000
3	Bê tông Max 200 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	990.000
4	Bê tông Max 250 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.030.000
5	Bê tông Max 300 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.090.000
6	Bê tông Max 350 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.130.000
II	Vận chuyển bê tông (Đường ô tô vào được)			
	Cự ly từ 15km trở lên, cứ mỗi km tiếp theo thêm 20.000 đ/km/m ³			
III	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>42m			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³		70.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ Tính theo ca	ca		2.500.000 - 3.000.000

VIII. HUYỆN TRẠM TẤU

1. Tên đơn vị: Cửa hàng Hiếu Trà

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 1, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	38.000
2	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	1075mmx330mmx5mm	15.000

2. Tên đơn vị: Phan Thị Phụng

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	43.000
2	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	43.000
3	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	1075mmx330mmx5mm	15.000
4	Đinh 5	kg		25.000
5	Đinh 7	kg		25.000
6	Dây thép mạ 2; 3;4 ly	kg		26.000
7	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	57.000
8	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	18.000
9	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,20mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	69.000
10	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	74.000
11	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,25mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	82.000
12	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,30mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	95.000
13	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	110.000

14	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	124.000
15	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	138.000
16	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	152.000
17	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,52mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	157.000
18	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,54mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	161.000
19	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,20mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh ANTINGER GREEN AZ070)	69.000
20	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh ANTINGER GREEN AZ070)	74.000
21	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	124.000
22	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	138.000
23	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	150.000
24	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	166.000
25	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,21mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	74.000
26	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	77.000
27	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,25mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	84.000
28	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,30mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	95.000
29	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	109.000
30	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	122.000
31	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,42mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	128.000
32	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	137.000

33	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	152.000
34	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,55mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	165.000
35	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ100-17/05)	160.000
36	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	133.000
37	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	149.000
38	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	165.000
39	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen	175.000
40	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen	187.000
41	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen	197.000
42	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	35.000
43	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	40.000
44	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	45.000
45	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	35.000
46	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	40.000
47	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	45.000
48	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	38.000
49	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	43.000
50	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	48.000
51	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ	Tân Á	2.950.000
52	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ	Tân Á	4.575.000
53	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ	Tân Á	6.075.000
54	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ	Tân Á	6.600.000
55	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ	Tân Á	7.650.000

56	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.425.000
57	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.985.000

3. Tên đơn vị: Hợp tác xã SX kinh doanh dịch vụ tổng hợp huyện Trạm Tàu

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tàu, huyện Trạm Tàu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0866063669

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PC30 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN6260:1997	1.540
2	Xi măng PC40 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN6260:1997	1.640

4. Tên đơn vị: Đại lý Minh Quý

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tàu, huyện Trạm Tàu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

DVT: Đồng VN

TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Mã SP	Giá bán
SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	FORENSY- Z-100	107.619
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	FORENSY - Z -300	157.476
3	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng nước cao cấp	kg	FORENSY - F-951S	242.238
4	Sơn lót đặc chủng chống bong tróc	kg	FORENSY- DC -99	501.887
SƠN NỘI THẤT				
1	Sơn nội thất kinh tế trắng	kg	FORENSY- A-300	25.021
2	Sơn nội thất kinh tế màu	kg	FORENSY- A-3000	27.319
3	Sơn nội thất	kg	FORENSY- Z-500	36.043
4	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai	kg	FORENSY- Z1000	81.391
5	Sơn nội thất siêu trắng	kg	FORENSY- A-90	63.391
6	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	kg	FORENSY- Z4000	95.853
7	Sơn nội thất bóng cao cấp	kg	FORENSY- Z-5000	207.182
8	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- Z6000	253.263
9	Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp	kg	FORENSY- F900	330.000
10	Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu	kg	FORENSY- Z686800	422.778
SƠN NGOẠI THẤT				
1	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- V1000	128.986
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	FORENSY- A-2345	259.282
3	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- V3000	281.474
4	Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp	kg	FORENSY- V8000	353.396
5	Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu	kg	FORENSY- Z6688	478.519
SƠN CHỐNG THẨM				
1	Sơn chống thấm đa năng	kg	FORENSY- V5000	186.974
2	Sơn chống thấm pha xi măng thế hệ mới	kg	FORENSY- SCT-9999	264.615
3	Màng co siêu chống thấm	kg	FORENSY- Z-600	412.500
4	Sơn chống thấm màu	kg	FORENSY- Z800	278.674
SƠN GIẢ ĐÁ				

1	Sơn giả đá (vẩy mịn)	kg	FORENSY- Z-103	230.000
2	Sơn giả đá (vẩy trung)	kg	FORENSY- Z-103	305.250
3	Sơn giả đá (vẩy to)	kg	FORENSY- Z-103	246.500
SƠN TRANG TRÍ				
1	Dung dịch tẩy nấm mốc	kg	FORENSY- Z-105	126.400
2	Sơn bóng không màu	kg	FORENSY- Z-101	221.200
3	Sơn nhũ đồng	kg	FORENSY- Z-102	564.800
4	Sơn giả vân gỗ	kg	FORENSY- Z-180	468.542
5	Sơn ngói	kg	FORENSY- Z-190	231.250
BỘ BẢ				
1	Bột bả nội thất kinh tế	kg	FORENSY- KT-200	9.225
2	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	kg	FORENSY- F800	12.825
3	Bột cả chống thấm, chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	kg	FORENSY- F900	15.975
HỆ THỐNG SƠN SÀN				
1	Bột bả sàn cao cấp hai thành phần	kg	FORENSY- Z-182	29.320
2	Bột bả sàn cao cấp hai thành phần	kg	FORENSY- Z-183	286.125

IX. HUYỆN MÙ CANG CHẢI

1. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong

Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mò Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285

DVT: Đồng VN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá bán tại thị trấn Mù Cang Chải	Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	Trữ lượng được cấp phép khai thác	Công suất khai thác
I	Đá, cát xây dựng Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu					
1	Cát mịn	m3	400.000	QCVN 16:2023/BXD	224.349m3	40.000m3/năm
2	Cát thô	m3	430.000			
3	Cấp phối đá dăm A	m3	450.000	QCVN 16:2023/BXD	132.594m3	
4	Cấp phối đá dăm B	m3	400.000			
5	Đá dăm 1 x 2	m3	490.000			
6	Đá dăm 2 x 4	m3	480.000			
7	Đá dăm 4 x 6	m3	470.000			
8	Đá hộc	m3	430.000			
II	Gạch Tuynel Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu					
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.450	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016		
III	Gạch bê tông Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu					
1	Gạch bê tông rỗng M75	viên	1.600	QCVN 16:2023/BXD TCVN 1450:2009		
2	Gạch bê tông đặc M100	viên	1.800			

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Mù Cang Chải.

2. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ công ty: Tổ 7 phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0945.300.666

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, QC kỹ thuật	Giá bán
I	Bê tông PCB40 Yên Bình			
1	Vữa bê tông VXM M150	m3	TCVN 6025:1995	1.620.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m3		1.722.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m3		1.825.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m3		1.927.000

5	Vữa bê tông VXM M350	m3		1.995.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m3		2.085.000
II	Bê tông PC40 Bút Sơn			
1	Vữa bê tông VXM M200 (15Mpa)	m3	TCVN 6025:1995	1.791.000
2	Vữa bê tông VXM M250 (20Mpa)	m3		1.906.000
3	Vữa bê tông VXM M350 (25Mpa)	m3		2.108.000
4	Vữa bê tông VXM M400 (30Mpa)	m3		2.213.000
5	Vữa bê tông VXM M450 (35Mpa)	m3		2.326.000
6	Vữa bê tông VXM M500 (40Mpa)	m3		2.565.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)			
1	- Cự ly ≤ 10 Km	m3		
2	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 7.400 đ/km/m3			
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>30m			
1	Khối lượng bê tông >35m3	m3	1,0	144.000
2	Khối lượng bê tông <35m3, tính theo ca	Ca	1,0	4.10 4.000

Giá bán trên áp dụng trong bán kính 10km khu vực xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải.